

9. Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở

- 9.1 điều có thể hiểu được
- 9.2 điều khó hiểu
- 9.3 Tiếng Việt chảy máu
- 9.4 bệnh mù óc
- 9.5 phức cảm hèn mọn

9.1 Điều có thể hiểu được

Nhiều ngàn năm không có chữ viết, dân tộc Việt Nam đã phải mượn chữ viết của Tàu. Cùng lúc, Người Việt mượn luôn nhiều chữ nghĩa của Tàu, và phát âm theo tiếng nói của Người Việt, gọi là Tiếng Hán Việt. Người Việt mượn của Tàu nhiều như là những chữ nghĩa dùng cho các ý niệm trừu tượng, vì Tiếng Việt là ngôn ngữ nghiêng về cụ thể hơn là trừu tượng.

Vay mượn là một hiện tượng tự nhiên và cần thiết, từ đó, các dân tộc trên Trái Đất cùng nhau phát triển và vươn lên. Không có dân tộc nào hay xã hội nào, có thể tự hào là có nếp sống và văn hóa hoàn toàn riêng, bởi mối liên quan văn hóa giữa các dân tộc trên Trái Đất là chằng chịt với nhau.

Tuy nhiên, trong hiện tượng tự nhiên ấy, dân tộc nào có đầu óc sáng tạo thì sẽ vượt lên, chỉ phối các dân tộc thiếu sáng tạo. *Có thể nói, sáng tạo là sức mạnh của một dân tộc.* Vay mượn hoài hoài, dầu là vay mượn chữ nghĩa, hay vay mượn bất cứ cái gì, nói chung, cho thấy sự yếu kém của một dân tộc, và tiếp theo đó, là phải sống trong cảnh lệ thuộc, tinh thần lẫn vật chất.

Thói quen dùng Tiếng Hán Việt của các sĩ phu ngày xưa, có thể hiểu được, vì thuở ấy Người Việt chưa có chữ viết riêng, và phải học và viết bằng Chữ Hán. Ra đời của Chữ Nôm, một phó sản của Chữ Hán, *một loại chữ ghi âm tiếng nói của Người Việt, viết theo cấu trúc Việt*, chẳng những không được đón nhận một cách vui mừng, mà còn bị chê là một thứ chữ quê mùa nhảm nhí: *“Nôm na là cha mách quê.”* Chữ Nôm chỉ được một số rất ít các sĩ phu dùng trong chốn riêng tư, để “mua vui” mà thôi. Câu thơ cuối trong tập thơ bất hủ của Nguyễn Du, *Đoạn Trường Tân Thanh*, đã nói lên điều ấy:

*Lời quê chấp nhật đông dài
Mua vui cũng được một vài trống canh.*

Không có Chữ Nôm, làm sao văn học Việt Nam có thể nở rộ những tác phẩm đặc sắc của Nguyễn Du, Nguyễn Gia Thiều, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Đình Chiểu, Bà Huyện Thanh Quan, Hồ Xuân Hương . . . ?

Những sĩ phu khoa bảng, chê Chữ Nôm, và không có đóng góp cho kho tàng văn học Việt Nam, ai muốn biết, có thể đi ra Văn Miếu tại Hà Nội, để tìm đọc tên tuổi của họ *trên các bia đá*. Còn tên tuổi của các sĩ phu không chê Chữ Nôm, và có tác phẩm, thì đang ở ngay *trong lòng của dân gian Việt Nam*.

9.2 Điều khó hiểu

Tỷ lệ Hán Việt tăng cao trong Tiếng Việt

Điều đáng nói là, thói quen dùng Hán Việt vẫn tiếp tục kéo dài sau khi chữ quốc ngữ, một thứ chữ viết riêng, hoàn toàn không dính dáng đến Chữ Hán của Tàu, đã có mặt và được dùng chính thức từ đầu Thế Kỷ 20 đến nay.

Sáng tạo chữ viết cho một dân tộc, không phải là một việc dễ dàng. Nhiều ngàn năm trôi qua, dân tộc Việt Nam đã không sáng tạo được chữ viết riêng cho mình. Có thể thấy hai lý do:

- *ỷ lại vào Chữ Hán và Chữ Nôm,*
- *thiếu đầu óc khai phá và sáng tạo.*

Cho đến khi người Âu Châu đến Việt Nam vào Thế Kỷ 17, và sáng tạo cho dân tộc Việt Nam chữ viết riêng, *chữ quốc ngữ*, với những ưu điểm của nó – dễ viết, dễ học, học nhanh, và do cách cấu tạo đặc biệt, có trữ lượng rất lớn các chữ chờ – Người Việt vẫn chưa nương theo lợi thế của chữ quốc ngữ, để tự mình đặt ra chữ mới, mà cứ ngồi đó trông chờ để tiếp tục lấy chữ của Tàu, làm của riêng.

Phụ bản 8C. *Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt* cho thấy tỷ lệ Hán Việt có khuynh hướng tăng lên theo thời gian.

	Thể loại	% Hán Việt
1	<i>Truyện thơ Chữ Nôm</i>	21
2	<i>Thơ Chữ Nôm</i>	9
3	<i>Nghiên cứu & biên khảo – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	24
4	<i>Truyện – đầu Thế Kỷ 20</i>	12
5	<i>Thơ Tiền Chiến – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	12
6	Ca dao	1 <i>Ca dao</i>
7	<i>Truyện – nửa đầu Thế Kỷ 20</i>	8
8	<i>Truyện – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	9
9	<i>Thơ – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	11
10	<i>Nghiên cứu & biên khảo – nửa sau Thế Kỷ 20</i>	30
11	<i>Báo chí – đầu Thế Kỷ 21</i>	37

Tỷ lệ Hán Việt trong các bài nghiên cứu và biên khảo, và trên báo chí (tin tức và bình luận) vào cuối Thế Kỷ 20 và đầu Thế Kỷ 21 tăng cao so với suốt Thế Kỷ 20: *Tiếng Việt có khoảng 30% Hán Việt*, nghĩa là, *trong 10 chữ, có 7 Tiếng Việt*. Theo đà tăng này, sẽ tới một ngày kia, *trong 10 chữ, chỉ có 6, rồi 5, rồi 4 . . . rồi 1 . . . Tiếng Việt*. Điều đó có nghĩa là, tới một ngày không xa, Tiếng Việt thuần sẽ ngừng thở.

Tiếng Việt bị vứt bỏ từ từ

Tiếng Việt thuần vốn đã nghèo nàn, lại bị lớp Người Việt có học vứt bỏ từ từ trong suốt Thế Kỷ 20 cho đến hôm nay, để thay bằng Tiếng Hán Việt. Sách báo là môi trường nuôi dưỡng chữ nghĩa; muốn một chữ chết đi, người ta chỉ cần không cho chữ ấy có mặt trên sách báo. Và, đó là cách mà lớp người có học đã vứt bỏ dần Tiếng Việt thuần.

Một số Tiếng Việt xưa đã bị vứt bỏ trong ngôn ngữ Việt Nam. Có thể một ít người trong dân gian vẫn còn dùng chúng, nhưng chúng đã chết trên sách báo ngày nay.

Vài ví dụ,

- 1 **rày** = nay/ lúc này/ ngày nay
*Sinh rằng: **Rày** gió mai mưa*
Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi.
Nguyễn Du
- 2 **chầy** = muộn/ chậm/ lâu
Gió mùa thu mẹ ru con ngủ
*Năm canh **chầy** thức đủ năm canh.*
Ca dao
- 3 **qua** = đại từ chỉ người, ngôi thứ 1
bậu = đại từ chỉ người, ngôi thứ 2
***Bậu** nói với **qua** **bậu** không hái lựu bẻ đào*
*Lựu đâu **bậu** bọc, đào nào **bậu** cầm tay?*
Ca dao
- 4 **đường đắp** = đường cho xe chạy
*Ai đi **đường đắp** một mình*
Phát phơ chéo áo giống hình phu quân.
Ca dao
- 5 **đường cái quan** = đường lớn
*Hỡi anh đi **đường cái quan***
Dừng chân đứng lại em than đôi lời.
Ca dao
- 6 **đồi** = nhiều
Nỗi riêng lớp lớp sóng giời
*Nghĩ **đồi** cơn lại sục sùi **đồi** cơn.*
Nguyễn Du

- 7 **ghe** = nhiều
Trâu mỗi một trâu liền thần thi
*Một mình trâu **ghe** nổi gian nan.*
 Lục súc tranh công
- 8 **bua** việc = việc làm vất vả
Chưa bao lâu thoát đã rạn đông
*Vừa đến buổi cày bừa **bua** việc.*
 Lục súc tranh công
- 9 **ben** = so bì; bắt chước
*Ai thông thả trâu nào **ben** được*
Trâu nhọc nhằn ai dễ thế cho.
 Lục súc tranh công
- 10 **nói thếp** = nói xen vô
Nói chi nữa cho dài chuyện vãn?
*Thưa chủ cho **nói thếp** một lời.*
 Lục súc tranh công
- 11 **bú thếp** = trẻ con bú sữa của một người không phải là mẹ
Em tôi khát sữa bú tay
*Ai cho **bú thếp** ngày rày mang ơn.*
 Ca dao
- 12 **phen lê** = so sánh/ so bì
Tuy rằng thú cũng hai giống thú
*Thú như tao ai dám **phen lê**?*
 Lục súc tranh công
- 13 **ghín** = dè/ dè dặt
*“thận **ghín***
“liêm ngay
 Ngô Thời Nhậm. *Tam Thiên Tự Giải Âm*
- 14 **ngỉ** = hấn/ nó/ người ấy
Có nhà viên ngoại họ Vương
*Gia tư, **ngỉ** cũng thường thường bạc trung.*
 Nguyễn Du
- 15 **nạ dòng** = đàn bà đã có một đời chồng con
Mạ úa cấy lúa chóng xanh
***Nạ dòng** chóng đẻ sao anh hững hờ?*
 Ca dao

- 16 **chiềng** = trình/ thưa
*Lạy thôi nàng lại **rén chiềng**:*
Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.
 Nguyễn Du
- 17 **nỏ** = không/ chẳng
- 18 **lừa** = còn lại
*Nhọc nhần **nỏ** muốn ăn khoai*
*Nấu hai nồi bọng **lừa** hai củ sùng.*
 Ca dao
- 19 **lâm thơ** = làm nũng
Cái cò là cái cò con
*Mẹ nó yêu nó, nó còn **lâm thơ**.*
 Ca dao
- 20 **hăn** = rõ, biết chắc
*Trước sau chưa **hăn** dạ này*
Hai nàng ai tớ ai thầy nói ra!
 Nguyễn Đình Chiểu
- 21 **thìn** = sửa sang, răn giữ
*Vân Tiên ngảnh mặt **chẳng** nhìn*
*Nguyệt Nga liếc thấy càng **thìn** nét na.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 22 **lây dầy** = lờ dờ, không dứt
*Vân Tiên khó nổi làm **thình***
*Chữ ân buộc lại chữ tình **lây dầy**.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 23 **mảng** = chăm chú một việc gì
***Mảng** còn trò chuyện với nhau*
Trông chừng kinh địa đã hầu tới nơi.
 Nguyễn Đình Chiểu
- 24 **nỏ nao** = chẳng biết lúc nào
Lao đao phận trẻ chi sồn
***Nỏ nao** trả dựng công ơn cho chàng.*
 Nguyễn Đình Chiểu
- 25 **lang chạ** = lấy người khác hơn là vợ, hay chồng, của mình (*ngoại tình*).

.....

**Hôm nay,
Tiếng Việt
từ từ
bị thay thế
bằng Hán Việt**

Những điều trông thấy

1

Đến nửa đầu Thế Kỷ 20, dân gian còn gọi *đường đắp* là đường dành cho xe chạy. Sau đó, trên báo chí, đường đắp được thay bằng *đường tráng nhựa*, dài hơn, nhưng vẫn còn là Tiếng Việt. Đến khi Người Mỹ làm đoạn đường Sài Gòn – Biên Hòa bằng kỹ thuật bê-tông nhựa nóng, tốt hơn kỹ thuật Macadam của Pháp ngày xưa, báo chí liền bỏ chữ đường tráng nhựa, để gọi bằng một Tiếng Hán Việt, là *xa lộ*. Mới đây, tại Hà Nội, một đoạn đường được làm bằng kỹ thuật mới, đã được báo chí gọi là đường *cao tốc*, thay vì đường *chạy nhanh*, giống như freeway ở Mỹ.

2

Trong các thiệp cưới, người ta đã vứt bỏ Tiếng Việt, là *con trai cả/ con trai lớn*, để thay bằng Tiếng Hán Việt, là *trưởng nam*. Trong các thiệp tang, người ta đã vứt bỏ Tiếng Việt, là *cha mẹ*, để thay bằng Tiếng Hán Việt, là *thân phụ thân mẫu*. Và người ta không nói *cha nuôi mẹ nuôi*, mà nói là *dưỡng phụ dưỡng mẫu*.

3

Tại California, có một hội mang tên là “Hội *cao niên* . . .” Gọi là “Hội *người lớn tuổi/ Hội người già* . . .” có gì què mùa hay đáng xấu hổ?

Ngày xưa Nguyễn Khuyến⁽¹⁾ viết,

Tuổi già hạt lệ như sương . . .

Nhà thơ tinh thông Hán học ấy, được dân gian đương thời gọi là Tam Nguyên Yên Đỗ, đã không dùng Tiếng Hán Việt, để viết,

Cao niên hạt lệ như sương . . .

(1) Tỷ lệ Hán Việt trong thơ của Nguyễn Khuyến là 1%, tương đương với ca dao.

4

Mới đây, trên một tờ báo hàng ngày tại California, người ta đọc thấy một cái tựa như sau: “Hội nghị *Pháp thoại** lần thứ . . .” Có thể người lớn tuổi cũng không hiểu rõ chữ *Pháp thoại* là gì. Còn trẻ em, và lớp người trẻ sanh ra hay lớn lên tại Mỹ, có mấy người hiểu được ý nghĩa của chữ này? Tại sao không dùng Tiếng Việt để viết là Hội nghị *những nước nói Tiếng Pháp* lần thứ . . .?

* Chữ *Pháp thoại* có thể gây hiểu lầm. Trong Đạo Phật, chữ *Pháp thoại* được dùng để chỉ lời giảng đạo của nhà sư. Việc giảng đạo gọi là *thuyết Pháp*, và lời giảng đạo gọi là *Pháp thoại*.

5

Nhiều năm trước, báo Tiếng Việt tại Mỹ gọi Father's Day là *Ngày Của Cha*, và Mother's Day, *Ngày Của Mẹ*. Hai năm nay, các tờ báo này đã thay Tiếng Việt bằng Tiếng Hán Việt, là *Ngày Từ Phụ* và *Ngày Hiền Mẫu*.

Chữ *từ phụ* có nghĩa là *cha hiền*. Nếu gọi là *cha hiền*, có lẽ trên Nước Mỹ này chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ những người cha được tưởng nhớ trong ngày lễ này. Nước Mỹ chỉ gọi là *người cha*, và không có thêm tước từ nào khác, nghĩa là tất cả mọi người cha trên Nước Mỹ đều nên được tưởng nhớ trong ngày lễ này.

Có những người *cha hiền*, hiểu theo nghĩa biết lo cho con cái nên người. Có những người cha quanh năm vật lộn với cuộc sống, để chỉ đủ cơm áo cho con cái, ngoài ra không còn khả năng để giúp con cái việc gì khác. Có những người cha, như Lê Văn Đố trong *Ngọn cỏ gió đùa* của Hồ Biểu Chánh, vào thời trẻ, đã phải đi ăn trộm một nồi cháo heo, để mong giúp được người thân vượt qua cơn đói. Có những người cha, thời chiến tranh, đã chết trận trước khi con ra đời. Có những người cha, đã ngồi trong nhà tù cộng sản trong nhiều năm, và không làm gì được cho con cái. Có những người cha, giờ này đang nằm trên giường bệnh. Có những người cha bị mất trí. Có những người cha . . .

Nói tóm lại, không phải người cha nào cũng có thể trở thành “cha hiền.” Tuy nhiên, trong mọi trường hợp, tất cả các người cha đều được Nước Mỹ tưởng nhớ trong ngày lễ. Mỗi người cha có một hoàn cảnh. Và, có lẽ hiếm có người cha nào tự nhận mình là “cha hiền.” Người cha là người cha, thế thôi.

Ngoài việc thêm mắm dặm muối vào ý nghĩa của ngày lễ Father's Day của Mỹ, báo Việt tại Mỹ còn cho thấy một việc đáng suy ngẫm. Gọi hai người sanh ra mình bằng Tiếng Việt, là *cha* và *mẹ*, có gì không hay, hoặc có gì đáng xấu hổ, để phải thay bằng Tiếng Hán Việt, là *phụ* và *mẫu*? Và, có bao nhiêu trong số trẻ em, hay lớp người trẻ sanh ra hay lớn lên tại Mỹ, hiểu được ý nghĩa của chữ *từ phụ* và *hiền mẫu*?

6

Có người rời xa tiếng mẹ đẻ lâu ngày, đến khi cần “dịch” một Tiếng Hán Việt ra Tiếng Việt thì dịch không nổi, rồi vội vàng cho rằng Tiếng Hán Việt ấy không thể dịch được. Chẳng hạn, khi dịch *xạ thủ Nguyễn Văn X.* ra Tiếng Việt là *người bắn Nguyễn Văn X.*, người ta đã kết luận rằng Người Việt “bắt buộc” phải dùng chữ *xạ thủ*, vì chữ *người bắn* có thể gây ra hiểu lầm. Tại sao không dùng Tiếng Việt, là *tay súng Nguyễn Văn X.*?

Hãy xem dân gian dùng Tiếng Việt để đặt ra chữ mới

Tại Mỹ

báo chợ

Báo chợ là loại báo cho không, nghĩa là không tốn tiền mua, thường để ở các chợ của Người Việt hay Người Tàu. Người đi chợ có thể lấy mỗi loại báo một tờ để mang về nhà đọc. Báo chợ có hình thức giống như các tạp san ở trong nước, và sống nhờ tiền quảng cáo.

Báo chợ thường là báo hằng tuần, gồm có một hai bài viết, tiểu thuyết nhiều kỳ, và những tin tức đã thiu, cộp nhặt từ các báo trong nước và ngoài nước; còn lại là các trang quảng cáo dày đặc.

cơm chỉ

Ở California, có những tiệm bán thức ăn làm sẵn, giống như fast food của Mỹ, dành cho người đi đường hay những người không có thời gian làm bếp. Dân gian bình dân gọi đó là *cơm chỉ*. Chữ này là Tiếng Việt, tả đúng cảnh mua bán: không mất nhiều thời gian để nói, người mua chỉ cần *chỉ* vào món ăn mà họ chọn, và người bán liền lấy ngay và đúng món ấy. Giả sử dân gian bình dân không tự mình đặt ra chữ mới, mà đi nhờ một người có học đặt giùm, có thể Tiếng Việt đã không có chữ *cơm chỉ*, mà sẽ có một chữ như *tốc thực/ tốc hành phẩm . . .* hay một chữ gì đó, bằng Tiếng Hán Việt, như thế mới là tỏ ra “bác học.”

gà đi bộ

Gà tại Mỹ được nuôi theo kiểu kỹ nghệ, với chuồng trại rất lớn, nhưng nuôi dày đặc. Con gà chỉ có chỗ để đứng và đi vài bước. Do đó, thịt gà Mỹ mềm và bở. Người Việt lớn tuổi quen ăn thịt gà nuôi chạy rong, như gà nuôi ở các làng quê trong nước. Thịt gà loại này dai, và có hương vị đậm đà hơn gà nuôi kiểu kỹ nghệ.

Chiều theo sở thích này, một ít trại gà nhỏ đã cho nuôi gà trong những cái chuồng đủ rộng, để con gà có thể bay nhảy, và thịt sẽ dai. Dân gian bình dân Người Việt tại Mỹ gọi loại gà này là *gà đi bộ*.

phim bộ

Cùng nghĩa với *phim nhiều tập* ở trong nước, thường là phim Hongkong, Đài Loan, và Đại Hàn. Các phim này đều được chuyển âm ra Tiếng Việt; thường là phim sang băng lậu; có phim coi rõ, có phim mờ mờ, và có phim nhảy lung tung.

nhà già

Chữ của Nhà Thơ Trần Mộng Tú. Để thay thế chữ *nhà dưỡng lão*.

tiền già

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người trên 65 tuổi, không có tiền hưu trí, và không có tiền nào khác để sống. Hầu hết người nhận tiền già là các di dân.

tiền bệnh

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người dưới 65 tuổi bị bệnh tật và không có tiền nào khác để sống.

tiền khờ

Tiền trợ cấp xã hội của chánh phủ, để giúp những người bị các chứng bệnh thần kinh.

Trong nước***hành dân/ hành là chính***

Chữ *hành dân* có nguồn gốc từ chữ *hành chánh*, để chỉ nền hành chánh của cộng sản ở trong nước, không phải để phục vụ người dân, mà thường gồm có những thủ tục gây khó dễ, tốn tiền, và tốn rất nhiều thời gian của người dân. *Hành dân* có nghĩa là một nền ***hành*** *chánh hành hạ người dân*; *hành là chính* có nghĩa là *hành hạ* người dân là công việc *chính* của cán bộ cộng sản, để ăn hối lộ.

www.nld.com.vn 04/12/2005

chợ tình

Chữ này dùng để gọi những ổ điểm hoạt động công khai tại biên giới Việt Nam-Tàu hay biên giới Việt Nam-Cam Bốt.

quan họ ôm

Tương tự như *cà phê ôm*, trong các quán *quan họ ôm* ở Miền Bắc, khách có thể ôm, và sờ mó lả lơi với các cô gái làm trong quán, hoặc làm tình trả tiền, nếu cần

tắm biển ôm

Tại một vài bãi biển, có các môi giới trên bờ, báo cho khách biết, khi tắm biển, khách có thể *ôm* các cô gái của họ, dĩ nhiên phải trả tiền ôm. Và có thể làm tình trả tiền, nếu khách cần.

trai nháy

Cùng nghĩa với chữ *đĩ dục*, ngày xưa. Các cô gái công cộng dùng cho nhu cầu của đàn ông; *trai nháy*, tức các chàng trai công cộng, dùng cho nhu cầu của đàn bà.

gái di động

Ngày nay, các cô gái công cộng hạng sang, gồm có dân thường, sinh viên, người mẫu, diễn viên . . . thường dùng *điện thoại di động* (*cell phone*) hoặc *trang nhà* (*website*) để liên lạc với khách. Di động cũng có nghĩa là không cần một nơi chốn cố định để tiếp khách, và không tốn tiền môi giới cho các tú bà.

bướm đêm

Chữ này dùng để chỉ các cô gái công cộng, đứng hoặc đi lại trên các lề đường, vào ban đêm, để đón khách.

ngoài vợ

Chữ này cùng nghĩa với *lang chạ*, hay *ong bướm*, hay *ngoại tình* (Hán Việt).

sống thử

Chữ này dùng để chỉ các cặp trai gái sống chung với nhau một cách tự do, không cần cưới hỏi, và không có điều kiện ràng buộc nào hết; cùng nghĩa với chữ *union libre* của Tiếng Pháp.

ăn phở

Cho rằng ngày nào cũng “ăn cơm nhà,” thấy chán, nên có những ông chồng muốn đi “ăn phở.” Chữ *ăn phở* cùng nghĩa với *lang chạ* hay *ngoại tình*; cũng cùng nghĩa với chữ “ăn chè” (đối với đàn ông) hay “nhảy dù” (đối với đàn bà), tại Miền Nam trước 1975.

a công (@), và www

Các chữ này dùng để chỉ *thời kỳ tin học*, hay *Internet*, nói riêng.

chợ vợ

Dưới thời cộng sản tại Việt Nam, cộng sản cho mở ra các dịch vụ “môi giới hôn nhân,” ăn tiền môi giới, để bán các cô gái quê cho những người nước ngoài (Đài Loan, Singapore, Đại Hàn . . .). Các cô gái quê, vì quá nghèo đói, và muốn thoát khỏi Việt Nam, đã cam tâm chịu lấy những người đàn ông nước ngoài, phần lớn là già nua, bệnh tật, và thuộc thành phần dưới thấp tại nước họ. Tại các dịch vụ này, nhiều chục cô gái Việt Nam phải có mặt cùng lúc, để những người đàn ông nước ngoài chọn lựa. Ngoài việc cho xem mặt, các dịch vụ còn bắt các cô gái Việt Nam phải cởi trần truồng, để khách hàng kiểm soát “bên trong.”

Tại các nước như Singapore, Đài Loan, và Đại Hàn, có các tiệm trưng bày các cô gái Việt Nam, để khách hàng chọn lựa. Khách hàng được tự do chọn một cô gái, trả tiền, và mang về nhà “dùng thử.” Trong vài tuần, nếu không ưng ý, khách hàng có thể mang cô gái trả lại, và chọn một cô gái khác. Giống như ở Mỹ, khi mua một món hàng, người ta có thể trả hay đổi món khác trong vòng 30 ngày, hay 14 ngày, tùy món hàng.

cơm bụi

Quán cơm ở lề đường hay trong tiệm, thường là ở dọc đường, để các xe đồ chạy đường xa, ngừng lại cho khách ăn cơm. Giá rẻ nhưng không bảo đảm vệ sinh.

báo chui

Ở các nước tự do, dân chủ, và pháp trị, báo chí, truyền hình, và phát thanh, là của dân; đó là quyền tự do ngôn luận của dân, tức quyền thứ tư, có mặt song song với ba quyền lập pháp, hành pháp, và tư pháp.

Dưới thời cộng sản hiện nay, Đảng Cộng Sản độc quyền tuyệt đối: đất đai, tài nguyên, kinh tế, chánh trị, tư tưởng . . . Tại Việt Nam hiện nay, báo chí, truyền hình, phát thanh, xuất bản sách . . . đều do tập đoàn thống trị của Cộng Sản Việt Nam nắm giữ. Tuy nhiên, gần đây, một số những nhà tranh đấu cho dân chủ ở trong nước, đã cho ra đời một hai tờ báo, gọi là *báo chui*, vì không được công khai phát hành đến tay người dân.

hát nhép

Tiếng Anh gọi *hát nhép* là *lip-synch*, có nghĩa là, hát hay nói bằng cách chỉ nhép miệng, sao cho ăn khớp với tiếng hát hay lời nói được máy ghi âm phát ra. Các tự điển Anh Việt chưa dịch chữ này; đây là một chữ mới trên báo quốc doanh trong nước.

chạy trường

Dưới thời cộng sản, trường học từ cấp tiểu học đến trung học, được phân ra nhiều loại: “nổi tiếng” và “không nổi tiếng”; trường “chuyên” và trường “không chuyên”; trường “nhà giàu” và trường “nhà nghèo”; trường “giỏi” và trường “dở” . . . Cảnh phân biệt này đã làm cho một số gia đình khá giả phải tìm cách *chạy trường* cho con cái của họ, với rất nhiều tốn kém về tiền bạc.

Trong Tiếng Việt, chữ *chạy* có nhiều nghĩa:

- *chạy thầy* = tìm thầy thuốc [để chữa bệnh];
- *thầy chạy* = hết thuốc chữa (nghĩa đen); hết nói nổi (nghĩa bóng);
- *chạy thuốc* = tìm thuốc chữa bệnh (nghĩa đen); hối lộ (nghĩa bóng).

Chạy trường là một chữ mới, dưới thời cộng sản.

ngồi nhâm lớp

Chữ này do cán bộ cộng sản đặt ra.

Trước năm 1975, tại Miền Nam Việt Nam, trẻ con đến 6 tuổi được cha mẹ đưa vào trường tiểu học. Cuối Lớp Một, tất cả trẻ em đều biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ. Hôm nay, dưới thời cộng sản, hàng chục ngàn, thậm chí hàng trăm ngàn trẻ em, sau vài năm học tiểu học, vẫn chưa biết đọc và biết viết chữ quốc ngữ. Để khỏa lấp cái tội dạy dở và vô trách nhiệm của họ, các cán bộ cộng sản gọi các trẻ em này là *ngồi nhâm lớp*, như thể đó là lỗi của trẻ em, chớ không phải lỗi của họ.

chảnh

Chữ *chảnh* dùng để chỉ các cô gái kên kiệu và đỏng đảnh.

ốp & soái

Hai chữ mới của Người Việt tại Nga. *Ốp* có nghĩa là một nơi buôn bán; *soái* có nghĩa là những người chủ thuộc loại giàu và có thế lực, của các nơi buôn bán hay các công ty.

ô-sin

Trong những năm 1900, trong nước có chiếu một bộ phim nhiều tập của Nhật, trong đó, vai chính là một cô gái, tên là *Oshin*, nhà nghèo, đi làm công cho một gia đình giàu có. Trong thời gian là người ở, *Oshin* xin phép chủ để được đi học thêm. Về sau, *Oshin* vươn lên, và thoát khỏi cảnh đi ở. Tuổi già, *Oshin* kể lại tiểu sử cuộc đời mình cho một đứa cháu. Chữ *ô-sin* có nghĩa là một cô gái đi làm công cho một gia đình khác.

trang nhà

Chữ *trang nhà* dịch từ chữ *homepage* của Tiếng Anh. Có vài người dùng chữ *trang chủ*, có thể gây hiểu lầm (người chủ của một trang trại). Chữ *trang nhà* đã thành quen thuộc.

xin-cho

Việt Nam hiện nay là một xã hội cộng sản, áp dụng *Trường Phái Độc Quyền Tuyệt Đối* của Karl Marx. Đảng Cộng Sản nắm giữ tất cả độc quyền: đất đai, tài nguyên, tư bản, kinh tế, chính trị, và tư tưởng. Trong xã hội cộng sản, Đảng Cộng Sản là tập đoàn thống trị, và toàn dân là những kẻ bị trị. Người dân cần gì thì phải “xin,” và nhà nước – bao gồm từ chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng . . . đến chủ tịch phường xã, và công an khu vực – là những người có quyền “cho” hay “không cho.”

Đó là ý nghĩa của của hạng từ “*cơ chế xin-cho*” trên các báo trong nước.

Ở đây, có thể nhắc lại một sai lầm lịch sử, rất tai hại. Ngày xưa, Người Việt đã sai lầm, khi nói rằng, các quan lại hưởng “bổng lộc của triều đình,” nghĩa là những ông quan lãnh lương “của triều đình.” Thực tế, triều đình không làm ra tiền để trả lương cho các quan lại. Tiền lương và mọi phụ cấp cho các quan lại, là tiền đóng thuế của dân, hoặc những đóng góp khác của dân, dưới nhiều hình thức.

Hôm nay, từ ý nghĩ sai lầm ấy, cộng với bản chất độc quyền tuyệt đối của nhà nước cộng sản, từ chủ tịch nước, thủ tướng, bộ trưởng . . . đến chủ tịch phường xã, công an khu vực . . . đều cho rằng tất cả tài nguyên và ngân quỹ quốc gia . . . là “của họ,” và họ “ở trên dân,” là “người chủ của dân,” nên dân là người phải “xin,” và họ là người có quyền “cho” hay “không cho.”

Báo chí trong nước, là của Đảng, dĩ nhiên không nói đến quyền lợi của *người đóng thuế (taxpayers)* như báo chí ở Mỹ. Mỗi khi có một viên chức chính phủ, từ lớn đến nhỏ, không làm tròn trách nhiệm đối với người đóng thuế, là dân, báo chí Mỹ thường dùng chữ *taxpayers* để nhắc nhở rằng, dân là những người trả lương cho tất cả các viên chức chính phủ. Báo chí Mỹ cũng thường nhắc đến quyền lợi của người đóng thuế, mỗi khi có một viên chức chính phủ lãng phí hoặc lạm dụng của công, là tiền thuế của dân.

cà phê bệt

Một chữ mới do sinh viên Sài Gòn đặt ra. *Cà phê bệt* có nghĩa là các chỗ bán cà phê dọc theo các vỉa hè, giá rẻ, không có bàn ghế giũ cả; khách hàng hầu hết là lớp người trẻ, ngồi *bệt* xuống lề đường để uống cà phê, vừa được thoải mái ngắm nhìn cảnh xe cộ và người qua lại trên đường phố. Có thể nói, cà phê bệt ở Sài Gòn giống như *café terrasse* ở Paris, nhưng nghèo hơn, vì phải ngồi dưới đất.

khách sạn ngàn sao

Những người dân nghèo khổ, không cửa không nhà, hoặc những người lang thang cù bơ cù bất, đêm đến, thường phải ngủ ở các vỉa hè, hoặc các chỗ trống ngoài trời. Nhìn lên bầu trời sao đêm, người cùng khổ thấy, không phải “năm sao,” như tên gọi của các khách sạn hạng sang, mà là “ngàn sao,” hay lu bù sao. Cảnh này, ngày xưa cha ông gọi là *màn trời chiếu đất*; ngày nay, dưới ách đô hộ của Thực Dân Da Vàng, Người Việt cùng khổ, vẫn giữ được bản tính lãng mạn của một dân tộc nhà thơ, đã gọi nơi chốn qua đêm của họ là *khách sạn ngàn sao*.

phố rùm

Chữ *phố rùm* được phiên âm từ chữ *forum* của Tiếng Anh. Từ trước, Người Việt có hai chữ cùng nghĩa với chữ *forum*: (1) *diễn đàn*, và (2) *hội nghị bàn tròn*, hoặc *bàn tròn*.

Chữ *diễn đàn* nghe có vẻ trịnh trọng. Người Việt có đầu óc kỳ thị, kỳ thị giai cấp, thứ hạng, sang hèn, giàu nghèo, nổi tiếng và vô danh, trí thức và bình dân . . . Bởi vậy, tuy *diễn đàn* là nơi để mọi người phát biểu ý kiến và biện luận, nhưng người ta thấy, trong các *diễn đàn*, những người có “vai vế” thường nói mạnh dạn và nói nhiều, còn những người bình thường, nhất là lớp người trẻ, thì ngần ngại phát biểu ý kiến hay biện luận.

Chữ *bàn tròn* cho thấy tinh thần bình đẳng giữa những người cùng tham dự một cuộc thảo luận. Người ta hình dung một cái bàn tròn thật lớn, để cho mọi người tham dự có chỗ ngồi giống nhau, không có kẻ ngồi trên, người ngồi dưới, kẻ ngồi đầu, người ngồi cuối, như cách sắp xếp của các *diễn đàn*.

Chữ *phố rùm* có lẽ thích hợp nhất đối với lớp người trẻ. Họ họp nhau lại, lớp người trẻ không quan tâm đến chỗ ngồi, nhưng họ cần cảm thấy tự do và thoải mái để phát biểu ý kiến và biện luận. Có thể xảy ra cảnh tranh luận với nhau “rùm trời rùm đất.” Một *phố rùm* ồn ào vẫn đáng yêu hơn một *diễn đàn* trang nghiêm, trong đó là hoạt cảnh những người “có tên tuổi” thường “mặc áo thụng vái nhau.”

rút ruột

Một việc thường xảy ra trong các công trình xây cất bằng bê-tông cốt thép ở trong nước. Để tham nhũng, các công ty xây dựng quốc doanh thường rút bớt cốt thép trong các thành phần của công trình, thường là các trụ cột. Số lượng thép bị rút bớt có thể lên đến 50%, so với bản vẽ thiết kế. Khi báo chí phỏng vấn những người có trách nhiệm, một “tiến sĩ cộng sản” trả lời rằng, rút ruột 50% “cũng không nguy hiểm.”

Bớt 50%, không hề gì . . . !

TT-Mấy bữa nay, bà con “bình loạn” nhiều về vụ “rút ruột” công trình nhà 12 tầng ở Hà Nội. Chuyện rút ruột này thiệt là bài bản, một “dây chuyền công nghệ” hẳn hoi nghe...

- Cái công nghệ này không biết đã áp dụng lâu chưa? Nếu lâu rồi thì sẽ khối căn nhà... rung rinh!

- Nhưng nếu như ông tiến sĩ, cục trưởng trả lời báo chí rằng: “Việc rút một nửa khối lượng thép không ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cọc và cũng không nguy hiểm” thì ...có gì phải lo.

- Ông tin nổi điều đó à?

- Biết đâu đó lại là một phát hiện “chấn động” mới? Nghĩa là cứ tự nhiên rút bớt 50% thép, 50% xi măng mà công trình vẫn cứ...ngon lành. Nghĩa là có thể “tiết kiệm” khối tiền của đấy chứ...

- Ê! Chuyện này là chuyện sập nhà, chết người không thể nói chơi đâu nghe! Tôi thì sau khi chấn động bởi chuyện “rút ruột”, nghe câu tuyên bố trên lại bị... chấn động tiếp. Dư chấn mãi đến hôm nay vẫn còn thấy lắc lư!

- Bình tĩnh! Thằng cu tí nhà tôi nghe chuyện này còn... khóc thét nữa là. Cứ rút 50% chất lượng cây càyem của nó xem có... nguy hiểm không?

BÚT BI

<www.tuotire.com.vn> 03/07/2005

Thực tế, các chữ mới do dân gian đặt ra bằng Tiếng Việt, hoặc có thêm Tiếng Hán Việt dễ hiểu, thường chịu số phận hẩm hiu, như sau:

- *hoặc là, bị lớp người có học thay bằng Tiếng Hán Việt;*
- *hoặc là, bởi sự kỳ thị của lớp người có học, các chữ này không thể có mặt trên báo chí và sách vở, và chúng sẽ chết theo thời gian.*

Kinh nghiệm cho thấy, rất nhiều chữ bằng Tiếng Việt đã chết bởi một trong hai trường hợp kể trên. Biết bao Tiếng Việt đã chết trên báo chí và sách vở của Người Việt, để thay bằng Hán Việt. Đó là cách làm chết Tiếng Việt của lớp người có học.

Vài ví dụ

Tiếng Việt của dân gian

nhà giây thép

đánh giây thép

giây thép gió

giây nói

lục lộ

đường cái quan

nhà thương

nhà thương điên

bà mụ/ cô đỡ

chuyện giải buồn

chuyện đời xưa

nhà nghề

Bị thay bằng Tiếng Hán Việt

bưu điện

gửi điện tín

vô tuyến điện

điện thoại

công chánh

quốc lộ/ tỉnh lộ

bệnh viện

dưỡng trí viện/ bệnh viện tâm thần

nữ hộ sinh

chuyện tiểu lâm

cổ tích

chuyên nghiệp

<i>ăn xin</i>	hành khất
<i>nhà tu</i>	tu sĩ
<i>lính kín</i>	mật thám
<i>lang chạ</i>	ngoại tình
<i>lấy nhau trước khi cưới</i>	quan hệ tính dục tiền hôn nhân
<i>buôn bán</i>	thương mại
<i>vỡ nợ</i>	phá sản
<i>đùm bọc</i>	cứu mang
<i>ăn nhờ ở tạm</i>	tạm dung
<i>ghi tên</i>	đăng ký
<i>mùa</i>	quý
<i>nửa trước [Thế Kỷ 20]</i>	tiền bán [Thế Kỷ 20]
<i>nửa sau</i>	hậu bán
<i>tròn năm Thứ Sáu</i>	Đệ Lục chu niên
<i>đất liền</i>	lục địa
.....

Trong khi dân gian bình dân thích dùng Tiếng Việt và Việt hóa Tiếng Hán, lớp người có học của Việt Nam đã và đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt.

Thực tế, tỷ lệ thật của Hán Việt trong Tiếng Việt không quá cao, như nhiều người tưởng. Nếu Người Việt chịu dùng những Tiếng Việt cùng nghĩa với Tiếng Hán Việt, tỷ lệ thật chỉ vào khoảng 10%.

**Nghĩ gửi
về
Tiếng Việt thuần
đang âm thầm
ngừng thở**

Trong tiểu thuyết tiền chiến, vào nửa đầu Thế Kỷ 20, các nhà văn có tả cảnh những đứa con chối bỏ cha mẹ mình trước đám đông. Nếu người cha là một ông già ở ngoài Bắc, thì mặc chiếc áo the thâm, cái ô cặp nách; nếu là một ông già ở trong Nam, thì mặc cái áo bà ba, khăn rằn quấn trên đầu. Cả hai ông già đều mặt mày sạm đen vì cháy nắng, bàn tay sần sùi chai cứng, bởi nhiều năm tháng dầm mưa dãi nắng ngoài đồng ruộng, để lo cho con ăn học. Mấy ông già này, suốt đời cày sâu cuốc bẫm để lo cho con cái, đâu có ngờ rằng, sau khi được ăn học, chúng liền trở thành những đứa con mất dạy; chúng tỏ ra ngượng nghịu, và chối bỏ cha mẹ mình trước đám đông, chỉ vì chúng cảm thấy “xấu hổ” đã có những người cha “quê mùa” như thế.

Hãy nhìn cảnh cha mẹ sống vì con, dưới ngòi bút của Nam Cao:

Ấy thế là một lúc sau, mẹ tôi đành cởi ruột tượng đưa cho tôi đồng bạc để đi xe, rồi buồn bã xách cái thúng không ra về. Nghĩ đến cái luyến tiếc trên đầu những ngón tay run run của mẹ tôi khi đưa cho tôi cái giấy bạc gấp làm tư, tiếng thở dài và vẻ mặt thờ thần của người khi bước ra về, và tưởng tượng đến bước chân vương vương, đến cái bóng dáng lúi thúi của người, đi bộ trên con đường dài tràn nắng bụi, tôi thấy lòng nặng trĩu và sẫm tối lại . . .

Lớp người có học đã và đang đối xử với tiếng mẹ đẻ như hôm nay, cũng giống như những đứa con chối bỏ cha mẹ. Miệng thì nói, nào là bảo tồn văn hóa, nào là bảo vệ truyền thống dân tộc, nào là Tiếng Việt mến yêu . . . tay thì tiếp tục liệng tiếng mẹ đẻ vào thùng rác, để thay bằng Tiếng Hán Việt.

Lãnh thổ là thân xác; truyền thống và văn hóa, trong đó có ngôn ngữ, là linh hồn của một dân tộc. Bảo vệ bờ cõi mà không bảo vệ linh hồn, rồi có thể một ngày kia, Người Việt không còn là một dân tộc, mà chỉ là phó sản của một dân tộc khác.

Bao lâu Người Việt biết đứng một mình, đứng thẳng, và ngẩng cao đầu, bấy lâu Tiếng Việt sẽ phát triển, giàu lên, và từ từ thoát cảnh lệ thuộc nặng nề vào chữ nghĩa của Tàu, như hôm nay. *Trước hết, bài học vỡ lòng là, mọi Người Việt đều gọi hai người sanh ra mình là **cha** và **mẹ**, mà không cần thiết phải gọi là **thân phụ** và **thân mẫu** . . .*

Dùng những Tiếng Hán Việt đã quen thuộc, dễ hiểu, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa, là một việc bình thường. Vấn đề là, khi cần một chữ mới để dịch từ tiếng Âu Mỹ, Người Việt vẫn thích dùng Hán Việt, hơn là Tiếng Việt thuần. Hiện tượng này cho thấy lớp người có học – không phải dân gian bình dân – mang một *phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình*: đối với số đông sĩ phu ngày xưa, “*Nôm na là cha mách què*”; đối với trí thức ngày nay, phải là Tiếng Hán Việt mới là “hàn lâm,” hay “bác học,” hay “thông thái,” và Tiếng Việt thuần là “quê mùa,” chỉ dành cho dân gian bình dân.

Rất nhiều ví dụ. Có thể kể vài ví dụ mới nhất.

- Ở ngoài nước, tác giả Trần Gia Phụng đã dịch như sau:
quilt, hay *patchwork quilt* = *mền bá nạp*,
background = *quá nghiệp*.

Chữ *quilt* có thể dịch một cách dễ hiểu, là *mền vá quàng* hay *thảm vá quàng*.

Một cái *thảm vá quàng* gần giống như bức tranh *Number 1, 1949*, thuộc Trường Phái Biểu Hiện Trừu Tượng (Abstract Expressionism), của Jackson Pollock (1912-1956).

Ghi chú: Dân gian nói *áo vá quàng*, để chỉ cái áo được vá nhiều chỗ, bằng cách đắp thêm những mảnh vải vụn, thường là khác loại vải và khác màu vải của chiếc áo.

Chữ *background* có nhiều cách dịch, tùy trường hợp.

- (1) Một người nộp đơn xin việc làm, thường phải ghi những công việc đã làm trước đó, để nơi nhận việc sẽ xem xét kinh nghiệm của họ. Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *kinh nghiệm* (Tiếng Hán Việt thông dụng, dễ hiểu), hay *tay nghề* (Tiếng Việt).
- (2) Những đơn xin việc làm có liên quan đến vấn đề an ninh, nơi nhận việc sẽ gửi đơn đến các cơ quan cảnh sát hay tòa án, để xem người xin việc đã từng có vi phạm pháp luật, hay không. Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *lý lịch tư pháp* (chữ quen dùng tại Miền Nam, trước 1975).
- (3) Một giáo sư dạy lớp Abstract Algebra, nói với sinh viên, “*Background* của tôi là Linear Algebra.” Trong trường hợp này, chữ *background* có thể dịch là *sở trường/xuất thân* (Tiếng Hán Việt thông dụng, dễ hiểu), hay *nghề riêng*.
- (4) Ngoài ra, chữ *background* còn có thể dịch là *hậu cảnh*, *bối cảnh*, *nền* (sân khấu, hội họa, âm nhạc), *vị trí lu mờ* . . . Tất cả các chữ này đều thông dụng và dễ hiểu.

- ▲ Có thể làm một trắc nghiệm, bằng cách hỏi 100 sinh viên (tại Mỹ và trong nước), xem có bao nhiêu sinh viên biết ý nghĩa của hai chữ *mền bá nạp* và *quá nghiệp*, nếu không kèm Tiếng Anh.

- Ở ngoài nước, tác giả Trần Văn Đạt đã dịch như sau:
microcredit = *vi tín dụng* (thay vì, *cho vay nhỏ*).
- Ở trong nước, báo chí dịch:
surf the Internet = *truy cập mạng lưới Internet* (thay vì, *lên Mạng*),

Tuy nhiên, vài trường hợp hiếm hoi, người ta thấy vẫn có những người có học, đã dùng tiếng mẹ đẻ một cách tự nhiên:

- Nhà Thơ Nguyễn Thị Lệ Liễu, trong các bài viết, thay vì nói “*phu quân tôi*,” đã nói *chồng tôi*.
- Nhà Thơ Trần Mộng Tú, trong một bài viết, thay vì nói “*nhà dưỡng lão*,” đã nói *nhà già*.

Không vì vậy, hai nhà thơ phái đẹp này *liền trở thành* những người không có trí thức, hay “*quê mùa*,” hay thuộc lớp người “*hạ lưu*” trong xã hội. Có thể nói, ít nhất, hai nhà thơ này không nằm trong lớp người có học của Việt Nam, từ xa xưa cho đến hôm nay, luôn mang phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình, khi dùng ngôn ngữ.

Nói với khoảng không

Sau đây là một cảnh thường thấy, trong các đám tang của Người Việt.

Mỗi khi có người chết, các gia đình theo Đạo Phật, hay không có đạo nào cả, thường rước các nhà sư đến tụng kinh. Nếu trong gia đình không có một người thông thái về ngôn ngữ, cả gia đình đều không biết nhà sư tụng những gì, vì nhà sư chỉ dùng Tiếng Phạn phiên âm và Tiếng Hán Việt. Lý lịch người chết cũng được nhà sư kể lại bằng Tiếng Hán Việt, theo cấu trúc của Tiếng Hán, một cấu trúc ngược lại với cấu trúc của Tiếng Việt.

Nhà sư tụng gì cứ tụng; Người Việt không hiểu gì cứ không hiểu gì, và cứ như thế mãi . . . hàng ngàn năm trôi qua . . . cho đến ngày nay, cũng vẫn là như thế. Người chết nằm trong hòm, giả sử có linh hồn, cũng không hiểu nhà sư tụng những gì cho mình.

Cả gia đình quỳ và cúi đầu nghe nhà sư tụng kinh; thỉnh thoảng, người ra nghe, . . . *tam bái, trà chiêm nhị tuần, tửu chiêm* . . . Nếu trong gia đình có người nghe được mấy Tiếng Hán Việt này, người đó liền đứng lên để rót thêm trà, rót thêm rượu, và lạy. Và, cả đám người trong gia đình cùng đứng lên để lạy theo, mắt liếc nhìn người bên cạnh, để biết lạy tới đâu thì ngừng, để ngừng theo, như những cái máy. Trường hợp cả gia đình không có ai biết Tiếng Hán Việt, nhà sư bèn nhắc bằng Tiếng Việt.

Hôm nay, là Thế Kỷ 21, lớp Người Việt có học càng ngày càng dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt không cần thiết – nghĩa là, có Tiếng Việt cùng nghĩa – để viết sách báo hay để nói chuyện với lớp người trẻ, mà vốn Hán Việt gần như không có gì. Ngôn ngữ là phương tiện để thông giữa con người với nhau; dùng một thứ ngôn ngữ mà người đọc hay người nghe không hiểu gì cả, thì thông tin hoàn toàn không có nghĩa. Đó có thể gọi là gì, nếu không gọi là *nói với khoảng không*.

Ghi lại

Hai triều đại trong lịch sử Việt Nam chủ trương dùng Chữ Nôm thay Chữ Hán

Trong lịch sử Việt Nam, có hai triều đại chủ trương dùng Chữ Nôm thay Chữ Hán:

- 1 *Hồ Quý Ly,*
- 2 *Nguyễn Huệ*

Hồ Quý Ly là Người Việt trước nhất trong lịch sử, đã dùng Chữ Nôm dịch Kinh Thư ra Tiếng Việt để làm sách dạy học, và dùng Chữ Nôm để viết sắc và chiếu của vua. Nhưng triều đại Hồ Quý Ly quá ngắn ngủi, nên chủ trương chấn hưng Tiếng Việt của Hồ Quý Ly đã bị bỏ đi, vì các triều đại sau đó lại quay về với Chữ Hán.

Đến đời Tây Sơn, Nguyễn Huệ cũng chủ trương thay Chữ Hán bằng Chữ Nôm: sắc và chiếu của vua được viết bằng Chữ Nôm; Chữ Nôm được dùng dịch sách Tàu để dạy học. Nhưng triều đại Tây Sơn cũng rất ngắn ngủi, và triều Nguyễn sau đó đã lấy lại “chỗ đứng” cho Chữ Hán.

Trừ Hồ Quý Ly và Nguyễn Huệ, từ ngàn xưa cho đến hôm nay, hầu như không có ai, trong lớp người có quyền và có học, nhìn thấy sự cần thiết phải thoát khỏi cảnh lệ thuộc chữ nghĩa của Tàu.

Hôm nay, Thế Kỷ 21, số đông trong lớp Người Việt có học, chẳng những đã không khai mở con đường mới cho chữ nghĩa Việt Nam, mà vẫn còn đang lợi ngược dòng lịch sử.

9.3 Tiếng Việt chảy máu

Tỷ lệ Hán Việt trong Tiếng Việt vào cuối Thế Kỷ 20, và đầu Thế Kỷ 21, tăng cao hơn so với suốt Thế Kỷ 20, kể cả so với những thế kỷ trước, là thời kỳ Người Việt còn dùng Chữ Hán Nôm. Lớp Người Việt có học, và có biết chút ít Tiếng Hán Việt, hiện nay đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt, là một hiện tượng đáng suy nghĩ.

Thuở Hán Nôm

Người Việt dùng Chữ Hán, và sau này dùng cả Hán lẫn Nôm, nhưng số người có học vào thời kỳ Hán Nôm rất ít, chỉ bao gồm vua quan và các sĩ phu; hầu hết dân gian đều mù chữ. Các sách vở viết trong thời kỳ này chỉ được in hoặc được chép tay rất hạn chế. Bởi đó, sách vở vừa đủ dùng cho lớp người có học. Sách vở xa lạ với dân gian, bởi dân gian vừa mù chữ vừa không thể tìm ra sách vở, như một vật quý hiếm, chỉ dành riêng cho lớp người có học.

Trong tình hình như vậy, vua quan và sĩ phu dùng nhiều Chữ Hán, còn dân gian thì dùng nhiều Tiếng Việt thuần, cộng với một ít Tiếng Hán Việt dễ hiểu và đã quen thuộc. Dân gian là số nhiều, vua quan và sĩ phu chỉ là số ít, do đó, Tiếng Việt thuần vẫn còn giữ được tỷ lệ cao. Đây là thời kỳ dài nhất trong lịch sử Việt Nam mà Tiếng Việt thuần vẫn giữ được sức sống trong dân gian, song song với Tiếng Hán, chỉ được dùng bởi một nhóm ít người, là vua quan và các sĩ phu.

Ra đời

của

Báo Chí Chữ Quốc Ngữ

và Văn Học Chữ Quốc Ngữ

Chữ quốc ngữ làm tăng nhanh số người biết chữ trong dân gian. Đó là động lực làm cho *Báo Chí Chữ Quốc Ngữ* ra đời sớm, với tờ báo đầu tiên là *Gia Định Báo*, năm 1869, tại Miền Nam. Từ năm 1900 về sau, nhiều tờ báo khác tiếp tục ra đời, trên khắp đất nước Việt Nam.

Tiếp theo báo chí, *Văn Học Chữ Quốc Ngữ* cũng ra đời, thay thế Văn Học Hán Nôm. Đặc biệt, cuốn tiểu thuyết đầu tiên mở đường cho Văn Học Chữ Quốc Ngữ đã được xuất bản năm 1887 tại Miền Nam, cuốn *Thầy Lazarô Phiền* của Nguyễn Trọng Quản.

Tuy nhiên, mãi 28 năm sau, từ năm 1915 trở đi, Văn Học Chữ Quốc Ngữ mới thật sự bắt đầu, với các tác phẩm của Lê Hoàng Mưu (1915), Hoàng Ngọc Phách (1925), Nguyễn Trọng Thuật (1926), Hồ Biểu Chánh (1931), Nguyễn Lân (1933) . . .

Buổi đầu, báo chí được đặt tên toàn bằng Tiếng Hán Việt, như *Gia Định Báo, Nông Cổ Mìn Đàm, Nhật Báo Tỉnh, Đại Việt Tân Báo, Lục Tỉnh Tân Văn, Trung Bắc Tân Văn* . . . Sau đó, có lẽ những người làm báo thấy những tên báo bằng Tiếng Hán Việt, với cấu trúc Hán, ngược với cấu trúc Việt, không thích hợp với dân gian không biết nhiều Tiếng Hán Việt, nên người ta thấy các tên báo bắt đầu dùng Tiếng Việt, như *Tiếng Dân, Loa, Ngày Nay* . . . và sau đó nữa, là *Tiếng Chuông Rè, Tiếng Dội, Buổi Sáng* . . .

Báo chí và sách vở thuộc về lớp người có học. Với đầu óc kỳ thị và phân biệt giữa người có học và dân gian bình dân, các nhà báo và những người viết các bài viết biên khảo hay nghiên cứu – không phải nhà văn và nhà thơ – đã từ từ loại bỏ Tiếng Việt thuần, để thay bằng Hán Việt.

Báo chí và sách vở là môi trường nuôi dưỡng ngôn ngữ của một dân tộc. Trong trường hợp Việt Nam, báo chí và sách vở được lớp người có học dùng như một phương tiện, dẫu vô tình hay cố ý, làm suy yếu, và cuối cùng, làm chết từ từ nhiều Tiếng Việt thuần. Chẳng hạn, chữ *nhà thương* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “bệnh viện” trên sách báo; chữ *đường cái quan* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “quốc lộ” hay “xa lộ” trên sách báo; chữ *lang chạ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “ngoại tình” trên sách báo; chữ *bà mụ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “nữ hộ sinh” trên sách báo; chữ *vỡ nợ* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “phá sản” trên sách báo; chữ *bỏ vốn* đã không chết, nếu nó không bị thay bằng chữ “đầu tư” trên sách báo. Vân vân. Nhiều lắm!

Không còn được nuôi dưỡng trên sách báo, một số Tiếng Việt thuần chỉ còn sống lây lất trong dân gian, rồi lặng lẽ chết đi, trong thời kỳ này, bởi đầu óc kỳ thị tiếng mẹ đẻ của lớp Người Việt có học. Đối với họ, dùng Tiếng Hán Việt mới tỏ ra “bác học,” còn dùng Tiếng Việt thuần thì bị coi là “quê mùa.” Hiện tượng này giống như tại Nước Nga ngày xưa, giới thượng lưu quý tộc phải dùng Tiếng Pháp thì mới được coi là “quý tộc.” Những người thượng lưu quý tộc của Việt Nam nghĩ rằng phải gọi hai người sanh ra mình là “thân phụ” và “thân mẫu” thì mới tỏ ra “quý tộc”; tiếng mẹ đẻ, là *cha* và *me*, chỉ dành cho dân gian bình dân mà thôi. Ngày nay, Người Nga đã bỏ thói quen dùng Tiếng Pháp để nói với nhau; điều đó không có nghĩa là Nước Nga hôm nay không có lớp người thượng lưu quý tộc.

Nói tóm lại,

- *Thuở Hán Nôm, chưa có báo chí, Tiếng Việt thuần vẫn sống mạnh, vì được dùng bởi số đông dân gian, nên được bình yên bên cạnh Tiếng Hán Việt. Sống chung hòa bình.*
- *Ra đời của Báo Chí Chữ Quốc Ngữ, và Văn Học Chữ Quốc Ngữ, cũng là lúc Tiếng Việt thuần bắt đầu bị ruồng bỏ, để thay bằng Hán Việt.*

Thời Kỳ Cộng Sản tại Miền Bắc (1954-1975)

Đây là giai đoạn mà sự kỳ thị chữ nghĩa chưa từng có trong lịch sử. Cộng Sản Hà Nội *cho thay thế hầu hết chữ nghĩa của cha ông để lại, kể cả Việt thuần và Hán Việt*, bằng một loại chữ “mới,” để phân biệt họ với đồng bào Miền Nam, vẫn đang dùng chữ nghĩa có sẵn từ xưa. Bởi Tiếng Việt thuần không đủ giàu để đặt ra *tên gọi thứ hai* cho những chữ nghĩa có sẵn từ lâu, Cộng Sản Hà Nội không có cách nào khác hơn, là trở lại dùng rất nhiều Hán Việt, kể cả Pháp Việt, và Anh Việt.

Vài ví dụ

Chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại

*mau/ lẹ/ nhanh
nhanh chân lẹ tay
đồng ý
lúc
làm nhanh
vừa cùi/ vừa than
tiệm tạp hóa
cây xăng
khu công chánh
trường tiểu học
trường trung học
tú tài
bài giảng
đáp số
bước qua/ chuyển tiếp
thuốc tây
thuốc bắc
đông y
nước biển (thuốc)
đứt gân máu
cao nguyên
(Đà Lạt, Pleiku, Kontum . . .)
dân thiểu số
vô gạch
ghi tên
luận lý
tỷ lệ
đánh đố
trục trặc
kỳ thị chủng tộc
ỷ nước lớn*

Chữ “mới” của Cộng Sản Hà Nội

khẩn trương
tranh thủ
nhất trí
thời khắc
tăng tốc
cửa hàng chất đốt
cửa hàng bách hóa tổng hợp
trạm xăng dầu
đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ
trường phổ thông cơ sở cấp 1
trường phổ thông cấp 3
tốt nghiệp trung học phổ thông
giáo án
đáp án
quá độ
tân được
thuốc dân tộc
y học dân tộc
dịch truyền
tai biến mạch máu não
tây nguyên

người dân tộc
vô biên chế
đăng ký
logic
tỷ trọng
bạt ta-luy
sự cố
chủ nghĩa A-pát-thay
chủ nghĩa sô-vanh nước lớn

<i>văn phạm</i>	ngữ pháp
<i>khoảng cách</i>	cự ly
<i>ăn khớp</i>	đồng bộ
<i>xác định</i>	khẳng định
<i>nhịp (span/ portée)</i>	khẩu độ
<i>quan thuế</i>	hải quan
<i>xuất cảng</i>	xuất khẩu
<i>phi hành gia</i>	phi công vũ trụ
<i>thảo chương [điện toán]</i>	lập trình
<i>chuyên viên</i>	chuyên gia
<i>tài tử</i>	nghiệp dư
<i>đề nghị</i>	đề xuất
<i>bề rộng</i>	diện địa
<i>biện lý cuộc</i>	viện kiểm sát nhân dân
<i>kho bạc/ ngân khố</i>	ngân hàng nhà nước
<i>bến xe</i>	xa cảng
<i>đoạn đường</i>	tuyến đường
<i>xe đò</i>	xe chở khách
<i>vùng/ chỗ</i>	địa bàn
<i>tòa hành chánh</i>	ủy ban nhân dân
<i>thình lình/ không ngờ</i>	đột xuất
<i>bị đói</i>	thiếu đói
<i>sinh viên tiến sĩ (Ph.D student)</i>	nghiên cứu sinh
<i>cao học(master)</i>	thạc sĩ
<i>phụ tá/ phó</i>	trợ lý
<i>tư cách</i>	tính cách
<i>nước lớn (sông)</i>	triều cường
<i>tài liệu</i>	tư liệu
<i>vật liệu</i>	vật tư
<i>căn bản</i>	cơ bản
<i>nước chấm</i>	nước chấm
<i>pháp trị (the rule of law)</i>	pháp quyền
<i>ung thư</i>	ung bướu
<i>không vụ lợi</i>	phi lợi nhuận
<i>cất chức</i>	đình chỉ chức vụ
<i>Ý</i>	I-ta-li-a
<i>Úc</i>	Ô-x-tra-li-a
<i>động lực</i>	động cơ
<i>xếp đặt</i>	cơ cấu
<i>chánh</i>	chủ đạo
<i>giải quyết [nội bộ]</i>	xử lý [nội bộ]
<i>chế hóa [nước thải]</i>	xử lý [nước thải]
<i>kỹ nghệ</i>	công nghiệp
<i>nghiệp đoàn</i>	công đoàn

<i>quản trị</i>	quản lý
<i>trương mục</i>	tài khoản
<i>phẩm chất</i>	chất lượng
<i>yếu tố</i>	nhân tố
<i>ổn cố</i>	gia cố
<i>làm công</i>	gia công
<i>làm vũng</i>	gia cường
<i>khu nhà dân</i>	cụm tuyến dân cư
<i>thiết kế đô thị</i>	quy hoạch đô thị
<i>xây cất</i>	thi công
<i>dự trù</i>	dự kiến
<i>đãi tiệc</i>	chiêu đãi
<i>bổ túc</i>	bổ sung
<i>lo giùm</i>	bao cấp
<i>giúp</i>	hỗ trợ
<i>dời đi</i>	di dời
<i>sức chứa</i>	dung lượng
<i>cùng lúc [với việc]</i>	đồng hàng [với việc]
<i>tìm thấy</i>	phát hiện
<i>sửa chữa</i>	khắc phục
<i>cảnh giác</i>	cảnh báo
<i>dùng trong nhà</i>	gia dụng
<i>cái nhìn riêng [của mỗi người]</i>	giá trị quan
<i>lấy lại</i>	thu hồi
<i>trả góp</i>	trả chịu
<i>có thể</i>	có khả năng
<i>luật hình</i>	luật hình sự
<i>luật hộ</i>	luật dân sự
<i>giải pháp tạm</i>	giải pháp tình thế
<i>nuôi tôm cá</i>	nuôi trồng thủy sản
<i>cây giống</i>	giống cây trồng
<i>trụ sinh</i>	kháng sinh
<i>cao ốc</i>	nhà cao tầng
<i>chỉ thị</i>	chỉ đạo
<i>hoạt họa</i>	hoạt hình
<i>xâm lăng</i>	xâm lược
<i>chuyên viên</i>	chuyên gia
<i>phát ngôn viên</i>	phát ngôn nhân
<i>giải phẫu</i>	làm phẫu thuật
<i>hạng từ (term)</i>	thuật ngữ (dùng chung cho <i>term</i> và <i>terminology</i>)
<i>sắp xếp</i>	bố trí
<i>[nhà báo] sẵn tin</i>	[nhà báo] tác nghiệp
<i>ra lệnh</i>	chỉ đạo
<i>chứng bệnh</i>	triệu chứng lâm sàng

<i>bảo trì</i>	bảo quản
<i>lư hỏng</i>	xuống cấp
<i>nghĩa chữ</i>	ngữ nghĩa
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>bóng tròn</i>	bóng đá
<i>miếng đất</i>	mặt bằng
<i>dọn trống đất</i>	giải phóng mặt bằng
<i>trồng trọt thêm</i>	tăng gia
<i>đi viếng</i>	tham quan
<i>gom về</i>	tập kết
<i>xử sự</i>	ứng xử
<i>phát giác</i>	phát hiện
<i>hiện hữu</i>	tồn tại
<i>vũ sư</i>	biên đạo múa
<i>giiểu</i>	tấu hài
<i>thợ thủ công</i>	nghệ nhân
<i>chữ</i>	từ
<i>nhóm chữ (phrase/ locution)</i>	cụm từ
<i>giới chức</i>	quan chức
<i>bản văn</i>	văn bản
<i>đòn tay</i>	xà gỗ
<i>rui</i>	cầu phong
<i>mè</i>	li-tô
<i>che chở</i>	bao che
<i>người tình nguyện</i>	tình nguyện viên
<i>[nhân viên] tiếp khách</i>	[nhân viên] lễ tân (tại khách sạn)
<i>ray rúc</i>	bức xúc
<i>chạy máy bơm [nước]</i>	vận hành hệ thống bơm
<i>trao đổi văn hóa</i>	giao lưu văn hóa
<i>trao đổi trên mạng</i>	giao lưu trực tuyến
<i>trí tuệ</i>	tủy não
<i>người đi đường</i>	người tham gia giao thông
<i>tăng chuyến bay</i>	tăng tần suất bay
<i>hỏi trên mạng</i>	tư vấn trực tuyến
<i>vẽ bằng điện toán (CAD)</i>	đồ họa vi tính
<i>[vụ án] lớn</i>	[vụ án] trọng điểm
<i>[cổ phiếu ngân hàng đang] lên</i>	[cổ phiếu ngân hàng đang] tăng nhiệt
<i>chở hàng quá nặng quá dài</i>	vận tải hàng siêu trọng siêu trường
<i>[tai nạn] đụng xe dính chùm</i>	[tai nạn] đụng xe liên hoàn
<i>khoảng xanh (espace vert ⁽¹⁾)</i>	không gian công cộng
.....

(1) Hạng từ của kiến trúc sư Pháp Le Corbusier, chỉ các khoảng trống dùng làm công viên, được xem như những lá phổi của một thành phố, hay của một khu có nhiều nhà ở.

“Chữ nghĩa cộng sản” cho người ta thấy gì?

- **Tiếng Việt có sẵn của cha ông để lại, bị thay bằng Hán Việt**

<i>khoảng cách</i>	cự ly
<i>mau lên/ nhanh lên</i>	khẩn trương lên
<i>đi viếng</i>	tham quan
<i>làm công</i>	gia công
<i>làm vũng</i>	gia cố
<i>làm chắc</i>	gia cường
<i>sắp xếp</i>	bố trí
<i>trục trặc</i>	sự cố
<i>nước lớn (sông)</i>	triều cường
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>thuốc tây</i>	tân dược
<i>[nhà báo] sẵn tin</i>	[nhà báo] tác nghiệp
<i>gom về</i>	tập kết
<i>bề rộng</i>	diện địa
.....

▲ Nói *khoảng cách* từ chỗ này đến chỗ kia, từ già đến trẻ, trong nước cũng như tại Mỹ, ai cũng hiểu được; nói “cự ly,” có lẽ trẻ con, đầu là ở Mỹ hay ở trong nước, sẽ không hiểu được. Nói nhà báo *sẵn tin*, ai cũng hiểu; nói nhà báo “tác nghiệp,” có lẽ lớp người trẻ ở Mỹ không hiểu muốn nói gì. Nói xét theo *bề rộng*, ai cũng hiểu; nói xét theo “diện địa,” có lẽ rất ít người hiểu rõ.

- **Dài dòng, rườm rà, và câu kỳ**

<i>dọn trống đất</i>	giải phóng mặt bằng
<i>vũ sư</i>	biên đạo múa
<i>cất chức</i>	đình chỉ chức vụ
<i>đứt gân máu [đầu]</i>	tai biến mạch máu não
<i>lên mạng</i>	truy cập mạng lưới Internet
<i>khu dân cư</i>	cụm tuyến dân cư
<i>khu công chánh</i>	đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ
<i>trường tiểu học</i>	trường phổ thông cơ sở cấp 1
<i>tú tài</i>	tốt nghiệp trung học phổ thông
<i>luận lý</i>	logic
<i>đánh đố</i>	bạt ta-luy
<i>Ý</i>	I-ta-li-a
<i>Úc</i>	Ô-x-tra-li-a
<i>kỳ thị chủng tộc</i>	chủ nghĩa A-pat-thay
<i>ỷ mạnh</i>	chủ nghĩa sô-vanh nước lớn
<i>nhịp (span/ portée)</i>	khẩu độ
<i>nếp ăn uống</i>	văn hóa ẩm thực
<i>bị đói</i>	thiếu đói
<i>nuôi tôm cá</i>	nuôi trồng thủy sản

<i>lễ cưới</i>	<i>lễ tổ chức</i>
<i>bắt đầu/ nổ máy</i>	<i>khởi động</i>
<i>giải pháp tạm</i>	<i>giải pháp tình thế</i>
<i>người đi đường</i>	<i>người tham gia giao thông</i>
<i>chở hàng quá nặng và công kênh</i>	<i>vận tải hàng siêu trọng siêu trường</i>
<i>[tai nạn] đụng xe đôn cục</i>	<i>[tai nạn] đụng xe liên hoàn</i>
.....

• ***Những chữ rất xưa của cha ông để lại, cũng bị thay thế***

<i>đòn tay</i>	<i>xà gồ</i>
<i>rui</i>	<i>cầu phong</i>
<i>mè</i>	<i>li-tô</i>
<i>khoảng cách</i>	<i>cự ly</i>
<i>đồng ý</i>	<i>nhất trí</i>
<i>lấy lại</i>	<i>thu hồi</i>
<i>đồng y</i>	<i>y học dân tộc</i>
<i>thuốc tây</i>	<i>tân dược</i>
<i>xây cất</i>	<i>thi công</i>
<i>cây giống</i>	<i>giống cây trồng</i>
.....

Ai cũng biết, cộng sản là một chế độ độc quyền tuyệt đối, trong đó có cả độc quyền ngôn ngữ. Tại Miền Bắc, dưới quyền lực của Cộng Sản Hà Nội, từ lớp người có học cho đến dân gian bình dân, đều bị bắt buộc phải dùng thứ chữ nghĩa do họ bày ra, và bỏ hẳn chữ nghĩa của cha ông để lại. Muốn vậy, Cộng Sản Hà Nội chỉ cần cho chữ nghĩa của cha ông để lại, chết trên sách báo. Thế là xong.

Các ví dụ trên cho thấy, “chữ nghĩa cộng sản” đầy dẫy Hán Việt, rất dài dòng, rườm rà, và cầu kỳ. Đây không phải là chữ “mới,” mà chỉ là *tên gọi thứ hai* của những chữ nghĩa có sẵn mà cha ông đã dùng từ xưa. Người ta chỉ có dịp đặt ra chữ mới, khi nào có mặt một vật chất hay một ý niệm mới, từ công lao nghiên cứu, sáng tạo và phát minh của con người. Việt Nam là một trong số rất nhiều nước đang thừa hưởng tài sản trí tuệ của thế giới, vì Việt Nam không phải là một dân tộc có truyền thống nghiên cứu, sáng tạo, và phát minh. Do đó, Việt Nam chưa có dịp nào để tự mình đặt ra chữ mới, đúng nghĩa. Tất cả chỉ là dịch, phiên âm, và Việt hóa mà thôi.

Khi Cộng Sản Hà Nội xâm chiếm Miền Nam năm 1975, tình trạng *có hai tên gọi cho cùng một vật chất hay một ý niệm*, đã làm cho thông tin bị nhiễu. Người ta có thể nói, hiện tượng *lạm phát chữ* có hại hơn hiện tượng *khan hiếm chữ*. Buổi đầu tiếp xúc với cộng sản, dân gian Miền Nam nhìn cộng sản xa lạ như những “người nước ngoài.” Những giữ cán bộ cộng sản nói với nhau, là Tiếng Việt, nhưng rất ít người hiểu thật rõ. Kỳ thị tiếng mẹ đẻ, với một chủ trương rõ rệt, và với quyền lực độc quyền ngôn ngữ, Cộng Sản Hà Nội đã dùng Hán Việt để thay thế hầu hết Tiếng Việt thuần.

Rất may, năm 1954, một triệu đồng bào Miền Bắc di cư vào Miền Nam, đã mang theo chữ nghĩa dòng chính của cha ông để lại, để dùng chung với đồng bào Miền Nam. Cũng rất may, từ năm 1975, hơn hai triệu Người Việt ra đi từ Miền Nam, lang thang trên khắp Trái Đất, đã mang theo chữ nghĩa dòng chính, và tiếp tục dùng, đến hôm nay. Chữ nghĩa trong nước hiện nay, là “chữ nghĩa cộng sản,” tức *tên gọi thứ hai* cho những chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại. Tên gọi thứ hai này do Cộng Sản Hà Nội bày ra, để phân biệt họ với Miền Nam không cộng sản.

Có thể nói, Cộng Sản Hà Nội đã tạo nên nạn *lạm phát chữ*, và nạn lạm phát chữ làm cho thông tin bị nhiễu. Lúc Cộng Sản Hà Nội mới xâm chiếm Miền Nam, người ta đã thấy rõ tai hại của thông tin bị nhiễu: rất nhiều “chữ cộng sản,” cộng sản nói thì cộng sản hiểu với nhau, còn dân gian Miền Nam thì ngơ ngác, vì không hiểu, hoặc hiểu lầm.

Thay vì nói, “*bước qua xã hội chủ nghĩa*,” cộng sản nói, “*quá độ lên xã hội chủ nghĩa*.” Dân gian Miền Nam thường dùng chữ *quá độ* như sau:

ăn uống quá độ, dâm dục quá độ, . . .

Buổi đầu tiếp xúc với cán bộ cộng sản, dân gian Miền Nam phải nhờ người “dịch” giùm từ “chữ cộng sản” ra chữ nghĩa có sẵn của cha ông để lại, thì mới hiểu.

Có thể nói,

- *Thời Kỳ Cộng Sản tại Miền Bắc (1954-1975), bởi chủ trương kỳ thị chữ nghĩa và độc quyền ngôn ngữ của Cộng Sản Hà Nội, Tiếng Việt chảy máu.*

Thời kỳ sau 1975 đến nay

Trong nước, Cộng sản vẫn tiếp tục dùng Hán Việt để dịch các chữ mới từ Tiếng Anh, nhiều nhất là trong kinh tế và điện toán. Và vẫn dùng kiểu chữ nghĩa quá dài dòng, rườm rà, và cầu kỳ.

Microsoft có ra một phiên bản Windows bằng Tiếng Việt, nhưng lớp người trẻ trong nước hiện nay không dùng, và vẫn tiếp tục dùng bản gốc Tiếng Anh. Lý do: phiên bản Tiếng Việt dùng quá nhiều Hán Việt, làm cho lớp người trẻ, mà vốn Hán Việt gần như số không, thấy Tiếng Việt *khó hiểu* hơn Tiếng Anh. Và, người cộng sản ở trong nước vẫn không hề có một chút suy nghĩ nào về hiện tượng đáng suy nghĩ trên đây.

Trong truyện *La dernière classe (Buổi học cuối cùng)*, Alphonse Daudet cho thấy, khi Đức xâm chiếm Pháp, học sinh Pháp bị bắt buộc phải bỏ Tiếng Pháp, để học bằng Tiếng Đức. Tương tự như vậy, khi Thực Dân Da Vàng, tức tập đoàn thống trị của Đảng Cộng Sản Việt Nam, xâm chiếm Miền Nam, đồng bào Miền Nam bị bắt buộc phải dùng “chữ nghĩa cộng sản,” vì chữ nghĩa dòng chính đã bị cho chết trên sách báo.

Sau hơn 30 năm đô hộ của Thực Dân Da Vàng, tức tập đoàn thống trị của Cộng Sản Việt Nam, một số “chữ nghĩa cộng sản” đã bị dân gian Miền Nam liệng vào thùng rác:

Dân gian Miền Nam nói *Ý* hay *Úc*, chớ không nói “I-ta-li-a” hay “Ô-x-tra-li-a” cho mỗi miệng; nói *kỳ thị chủng tộc* chớ không nói “chủ nghĩa A-pát-thay”; nói *ỷ nước lớn* chớ không nói “chủ nghĩa sô-vanh nước lớn”; nói *đánh đóc* chớ không nói “bạt ta-luy”; nói *trường tiểu học* chớ không nói “trường phổ thông cơ sở cấp 1”; nói *khu công chánh* chớ không nói “đoạn duy tu bảo dưỡng đường lộ.” Vân vân.

Hiện nay, báo chí cộng sản đang tiến xa hơn nữa, trong việc dùng Tiếng Hán Việt.

Thay vì viết

tăng chuyến bay
chạy máy bơm [nước]
người đi đường
hỏi đáp trên mạng
[cổ phiếu ngân hàng đang] lên
chở hàng quá nặng và công kèn
nước lớn (sông)
[nhà báo] sẵn tin

Báo chí cộng sản viết

tăng tần suất bay
 vận hành hệ thống bơm
 người tham gia giao thông
 tư vấn trực tuyến
 [cổ phiếu ngân hàng đang] tăng nhiệt
 vận tải hàng siêu trọng siêu trường
 triều cường
 [nhà báo] tác nghiệp

Những Tiếng Việt thường dùng như thế, cũng đã bị cộng sản thay bằng Tiếng Hán Việt. Hiện tượng này cho thấy,

Đốt sách của Miền Nam năm 1975 và, hôm nay, Thực Dân Da Vàng đang chôn sống Tiếng Việt, để viết Tiếng Tàu bằng chữ quốc ngữ.

Tại Mỹ, không có độc quyền ngôn ngữ, nhưng có hiện tượng “thời thượng” của lớp Người Việt có học. Từ xa xưa cho đến ngày nay, vì mượn Chữ Hán của Tàu, lớp Người Việt có học thường tự phân biệt họ với dân gian bình dân, bằng cách dùng Hán Việt để thay Tiếng Việt thuần. Đó cũng là một hình thức kỳ thị tiếng mẹ đẻ, dầu là vô tình hay cố ý. Tại Mỹ, trên một vài tờ báo Tiếng Việt, như *Người Việt* và *Việt Báo*, người ta vẫn thấy nhiều Tiếng Việt từ từ bị thay bằng Hán Việt: *người già* thay bằng “cao niên,” *Ngày Của Cha* bằng “Ngày Từ Phụ,” *Ngày Của Mẹ* bằng “Ngày Hiền Mẫu,” *sáu nước* bằng “lục quốc,” *biểu tình ngôi* bằng “biểu tình tọa kháng” . . .

Trong các buổi hội họp, người ta nghe những lời giới thiệu như sau:

- Đây là “phu nhân/hiền nội/hiền thê” của ông . . . (vợ)
- Đây là “niên trưởng” của . . . (đàn anh)
- Đây là “thân phụ” của . . . (cha)
- Đây là chủ tịch Hội “cao niên” . . . (người già)

Nếu có ai dùng Tiếng Việt để giới thiệu là *vợ, đàn anh, cha, người già*, người giới thiệu sẽ bị coi là “không có trí thức,” hoặc “quê mùa.”

Thuở Hán Nôm, dùng Tiếng Hán Việt là một *nhu cầu*, vì Người Việt dùng Tiếng Hán để học hành, và vì Tiếng Việt không đủ dùng. Sau khi đã có chữ quốc ngữ để học hành, và sau khi tiếp xúc với Tây Phương, Người Việt vẫn không dùng Tiếng Việt để dịch tiếng nước ngoài, mà vẫn thích dùng Tiếng Hán Việt để dịch, như Hoàng Xuân Hãn, với cuốn *Danh từ khoa học*. Trong thời kỳ này, việc thích dùng Tiếng Hán Việt là một *tâm lý*, tâm lý kỳ thị giữa lớp người có học và dân gian bình dân. Hôm nay, hiện tượng thích dùng Tiếng Hán Việt đã trở thành một *chứng bệnh*, bệnh chê tiếng mẹ đẻ.

Bệnh chê tiếng mẹ đẻ làm cho Tiếng Việt đang âm thầm ngừng thở.

Có khi nào lớp người có học của Việt Nam cảm thấy một thoáng buồn, vì đã làm cho vốn liếng chữ nghĩa của cha ông để lại, vốn đã nghèo nàn, lại càng ngày càng vơi đi: nhiều chữ đã chết, nhiều chữ đang bơ vơ nằm im vì bị “thất sủng” . . . ?

Một nhà phê bình văn học của Pháp, trong những năm 1950, khi viết về cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của Françoise Sagan, *Bonjour tristesse*, đã nói:

“La tristesse est le commencement de la moralité.”

(Nỗi buồn là bắt đầu của luân lý.)

Bao lâu lớp người có học của Việt Nam *sực tỉnh cơn mê ngàn năm*, và *biết buồn*, bấy lâu, Tiếng Việt sẽ khỏe lại, sẽ sanh sôi nảy nở, sẽ khởi sắc, và vốn liếng chữ nghĩa của cha ông để lại sẽ được bồi đắp, để mỗi ngày mỗi lớn hơn.

9.4 Bị mù óc

Mù óc là gì?

“Không có ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông.”

Đó là lời của một triết gia Hy Lạp thời thượng cổ. Một người đi tắm sông ngày hôm trước, rồi ngày hôm sau lại đi tắm trên dòng sông ấy, điều đó không có nghĩa là người ấy đã tắm hai lần trên cùng một dòng sông: một ngày trôi qua, một ít đất đã bồi thêm ở bờ này, một ít đất bị khuyết đi ở bờ kia, nồng độ phù sa trong nước sông hôm nay có thể tăng lên hay giảm xuống so với hôm qua . . . Nghĩa là dòng sông của ngày hôm nay không còn y hệt như dòng sông của ngày hôm qua.

Người Việt nói,

“Vật đổi sao dời.”

Không phải chỉ có những gùi nhỏ nhặt chung quanh đời sống của con người, luôn luôn biến đổi, mà những vật rất lớn và rất xa, như các vì sao, cũng biến đổi.

Chuyển động sanh ra biến đổi. Và, không có cái gì không chuyển động. Từ những vật chất vô cùng nhỏ, như các electrons trong các nguyên tử, đến các vì sao, các chòm sao, tất cả đều đang chuyển động.

Chuyển động cùng nghĩa với sự sống. Không có chuyển động cùng nghĩa với sự chết. Nói một cách ý niệm, khi một con người không để cho bộ óc được tự do *suy nghĩ khác* trong từng ngày, từng giờ, từng giây phút, từng tích tắc của đời sống, mà để cho bộ óc ngủ mê, vì nhiều lý do, người ấy đã làm cho bộ óc của mình không hoạt động, tức không chuyển động: óc sẽ bị thoái hóa, và dẫn người ấy đến tình trạng gọi là *mù óc*.

Nói khác đi, một người gọi là **mù óc**, là một người mà bộ óc không còn khả năng chuyển động để biết *suy nghĩ khác*, và người ấy chỉ có thể tiếp tục dùng đi dùng lại hoài các suy nghĩ đã *được dạy hay bị dạy* từ trước.

Có hai trường hợp bị mù óc: hoặc là, tự mình làm cho mình bị mù óc, hoặc là, bị người khác làm cho mù óc.

Thí nghiệm *phản xạ có điều kiện* của nhà khoa học Nga Petrovich Pavlov (1849-1936) cho thấy, con người có thể bị làm cho mù óc. Tuy Pavlov làm thí nghiệm này đối với loài chó, nhưng thí nghiệm này cũng đúng đối với loài người, cũng là một sinh vật.

Ai cũng biết, thí nghiệm phản xạ có điều kiện đã và đang được các chế độ cộng sản trên thế giới áp dụng triệt để, trong chánh sách nhồi sọ, và ngu dân, của họ.

Thí nghiệm phản xạ có điều kiện (conditioned reflexes)

Người ta đưa đồ ăn đến trước một con chó, đồng thời rung chuông lên; người ta nhận thấy con chó *chảy nước miếng ra*. Người ta lặp lại nhiều lần động tác này, và ghi nhận kết quả giống nhau.

Sau đó, người ta làm một thí nghiệm khác, cũng với con chó trên đây: người ta chỉ rung chuông trước con chó, mà không đưa đồ ăn tới. Người ta ghi nhận rằng, khi nghe tiếng chuông rung, con chó *vẫn chảy nước miếng ra*.

Khi trí tuệ của con người không hoạt động, nghĩa là bộ óc không còn khả năng chuyển động thường xuyên và liên tục, để *suy nghĩ khác*, một con người hay cả một xã hội sẽ giống như một dòng sông ngừng chảy, như gió ngừng thổi, như con chim ngừng bay . . .

Bị tập sống theo phản xạ có điều kiện, nghĩa là bị làm cho mù óc, con người và xã hội sẽ thoái hóa theo thời gian. Tự mình làm cho mình mù óc cũng có cùng một kết quả.

Mù óc cũng làm mất khả năng tưởng tượng của con người, là suối nguồn của sáng tạo. Không có sáng tạo, không có đổi mới; không có đổi mới, không có tiến hóa. Trong một xã hội mù óc, con người không có ý niệm về thời gian: một giây, hay một phút, hay một ngày, hay một năm, hay bốn ngàn năm . . . cũng không có ý nghĩa gì khác nhau, đối với người mù óc.

Bệnh mù óc các nghĩa tại sao cách đây mấy ngàn năm, lớp sĩ phu ngày xưa coi Tiếng Hán Việt là “bác học,” tiếng mẹ đẻ là “mách què,” và cho đến ngày nay lớp tây học cũng vẫn tiếp tục coi Tiếng Hán Việt là dành riêng cho giới thượng lưu, và tiếng mẹ đẻ chỉ dành cho dân gian bình dân. Bởi đó, Tiếng Việt đã và đang chết dần trên sách báo.

Nếu bệnh mù óc còn kéo dài, rồi sẽ đến một ngày kia,

Người Việt viết Tiếng Tàu bằng chữ quốc ngữ;

Người Việt nói Tiếng Tàu theo cách phát âm riêng của mình.

Đầu Thế Kỷ 21, ở trong nước và ở Mỹ, lớp người có học của Việt Nam càng ngày càng thích dùng quá nhiều Tiếng Hán Việt *không cần thiết* – nghĩa là có sẵn Tiếng Việt cùng nghĩa – và đang đẩy mạnh Hán hóa Tiếng Việt.

Bệnh mù óc, giống như một chứng “nan y,” thường kéo dài đến ngày chết. Bởi vậy, một dân tộc bị làm cho mù óc, muốn chữa trị, phải đợi đến thế hệ kế tiếp. *Khi nào người ta thấy một con người không còn nói như con két, đó là lúc hết bệnh mù óc.*

Nếu bệnh mù óc còn kéo dài, hiện tượng sau đây sẽ xảy ra:

Người nô lệ lâu ngày không còn nhận ra mình là nô lệ.

Chuyện đỡ buồn 1

Đặc biệt, khi chửi nhau, đầu là dân gian bình dân hay người có học, Người Việt chỉ dùng tiếng mẹ đẻ, nhưng không dùng Tiếng Hán Việt.

Người Việt chửi nhau

Tao đánh chết cha mày . . .

Đụ mẹ . . .

Vải chùi lồn mà cũng nói là lụ Hà Đông!

Người Việt không chửi nhau

Tao đánh chết thân phụ mày . . .

Đụ mẫu . . .

Vải chùi âm hộ mà cũng nói là . . . !

Người Việt thật lạ. Khi tỏ ra kính trọng, thì dùng Tiếng Hán Việt; khi tỏ ra khinh bỉ, thì dùng tiếng mẹ đẻ.

Chuyện đỡ buồn 2

Những ai có đọc truyện của Nguyễn Công Hoan, đều biết, các tay anh chị trong giới giang hồ – ngày nay gọi là xã hội đen – thường dùng *tiếng lóng* để thông tin với nhau.

Vài ví dụ, trích Nguyễn Công Hoan:

<i>bỉ</i>	người đàn bà	<i>bám càng</i>	đi theo
<i>bỉ đượi</i>	gái điếm	<i>bóp</i>	gái điếm
<i>bỉ vỏ</i>	người đàn bà ăn cắp	<i>bùng</i>	trốn, bỏ đi nơi khác
<i>vỏ lỏi</i>	trẻ con trộm cắp	<i>vã</i>	say rượu
<i>cớm</i>	công an/ cảnh sát	<i>kện rập</i>	hết gạo
<i>kện sạch</i>	hết cả tiền	<i>mỡi</i>	lấy trộm
<i>hiếc</i>	lặn lưng	<i>cà tằm</i>	quê mùa
<i>ken nếp</i>	thuốc phiện	<i>khẩu bó</i>	ăn chặn
<i>môm</i>	trông cậy	<i>bướu</i>	tiền
<i>nhỡ</i>	bị bắt	

Tiếng lóng cũng được dùng trong các ngành nghề, với mục đích chỉ để những người trong nghề hiểu với nhau. Tuy nhiên, tiếng lóng có nhiều nhất, là trong xã hội đen.

Những tay anh chị trong giới giang hồ tại Việt Nam, ngày xưa cũng như hôm nay, thường thuộc lớp người ít học. Ít học, nhưng khi cần chữ để thông tin với nhau, họ đã có khả năng sáng tạo chữ để dùng, cho nhu cầu của họ. Trong khi đó, lớp người nhiều học lại không thích sáng tạo chữ nghĩa để dùng, mà chỉ thích ngồi không, lấy chữ của Tàu để dùng, và làm của riêng; thậm chí, lấy thêm thật nhiều chữ của Tàu, để liệt kê bỏ những tiếng mẹ đẻ cùng nghĩa.

Người Việt thật lạ. Những kẻ trộm cắp đồ vật thì bị khinh bỉ; những người “lấy” chữ, là sản phẩm trí tuệ, của Nước Tàu, để dùng công khai, thì lại được kính trọng, thậm chí, được coi là “trí thức” và “thông thái.” Trên các báo quốc doanh cộng sản trong nước hiện nay, người ta có thể thấy rõ hơn, điều này.

Chuyện đỡ buồn 3

Một sinh viên Việt Nam, theo cha mẹ đến Mỹ lúc 12 tuổi, vừa trở về Việt Nam thăm họ hàng. Tại quán cà phê, cô gái sinh viên này tình cờ gặp một “nhà báo” cộng sản. Trong khi hai người nói chuyện với nhau, thỉnh thoảng người ta nghe . . .

Nhà báo nói:

- Cô hãy nhìn ra ngoài đường kia. Đường thì nhỏ mà bây giờ có rất nhiều xe tải chở hàng *siêu trọng siêu trường*. Còn người tham gia giao thông thì quá đông, nên dễ gây ra tai nạn . . .

Cô gái sinh viên có vẻ ngỡ ngác, và hỏi:

- Xin lỗi ông, tôi không được hiểu “siêu trọng siêu trường” có nghĩa là gì . . .
- Có nghĩa là các loại hàng *quá nặng, quá dài* . . .
- Cám ơn ông, bây giờ tôi mới hiểu. Còn “người tham gia giao thông” là . . . loại người gì vậy?
- Người tham gia giao thông là tất cả *những người đi đường*, đi bộ hay đi bằng các phương tiện xe máy . . .
- Ô! Vậy mà tôi cứ tưởng “người tham gia giao thông” là những người có chức vụ gì quan trọng ở ngoài đường . . .

- Mới đây, một xe tải chở đầy sắt khô lên dốc đèo Lĩnh Nam, ở Hà Nội, bị tụt dốc trôi ngược lại, gây ra tai nạn *liên hoàn* cho 4 chiếc ô tô khác.
- Xin lỗi ông, tai nạn “liên hoàn”. . . là tai nạn . . . ra sao?
- Thì là một tai nạn do nhiều chiếc xe *đụng dòn cục* với nhau. Xe nọ đụng xe kia, rồi xe kia lại đụng tiếp xe khác . . . nhiều chiếc xe *đụng dính chùm* với nhau . . .
- À, cám ơn ông, tôi hiểu rồi.

- Tết đến nơi rồi, mà mấy hôm nay *triều cường* làm cho nhiều tuyến đường và nhiều *cụm tuyến dân cư* trong nội thành bị ngập nước . . .
- “Triều cường” . . . là cái gì vậy, thưa ông?
- Thì triều cường là . . . triều cường. Tôi nhớ hồi xưa, người ta gọi là *nước lớn* và nước ròng.
- À, tôi hiểu rồi. Cám ơn ông. Hồi xưa, nhà tôi ở gần sông, nên tôi biết nước lớn và nước ròng mỗi ngày. Còn “cụm tuyến dân cư” có nghĩa là gì?
- *Cụm tuyến dân cư* có nghĩa là . . . *khu nhà dân*.

Nhà báo nhìn cô gái sinh viên, và nói:

- Sao tôi nói Tiếng Việt mà . . . từ nào cô cũng không hiểu?
- . . .

Chuyện đờ buồn 4

Một ngày nọ, Nước Tàu thấy Người Việt cứ lấy Chữ Hán của họ để dùng, kéo dài suốt nhiều ngàn năm, và đến lúc đó là Thế Kỷ 22, chẳng những không giảm bớt việc “mượn” Chữ Hán, mà càng ngày càng lấy nhiều chữ nghĩa của họ để dùng, thay vì Người Việt phải tự mình đặt ra chữ mới.

Dựa vào luật bảo vệ tài sản trí tuệ, cho rằng chữ nghĩa là sản phẩm trí tuệ, Nước Tàu bèn lên tiếng yêu cầu Việt Nam phải chấm dứt ngay tình trạng Người Việt ngang nhiên lấy Chữ Hán của họ để dùng, mà không hỏi ý kiến và không được sự chấp thuận của họ. Nước Tàu đưa ra 2 giải pháp để Việt Nam chọn một, và sớm chấm dứt tình trạng ăn cắp sản phẩm trí tuệ của Nước Tàu.

- (1) Hoặc là, dân tộc Việt Nam phải đồng hóa vào dân tộc Tàu; trong trường hợp này, Người Việt được tự do dùng Tiếng Hán để học hành và quản trị hành chánh, Và, Việt Nam sẽ trở thành một tỉnh lẻ của Tàu, như Đài Loan.
- (2) Hoặc là, Việt Nam phải mượn Chữ Hán của Tàu, và phải chánh thức ký giao kèo mượn chữ, giữa hai chánh phủ. Tiền mượn Chữ Hán được tính là 3.00 đô la Mỹ, một chữ, một ngày.

Ngôn ngữ Việt Nam, vào lúc đó, có khoảng 500 ngàn chữ trong tự điển, và có 50% Chữ Hán Việt. Như vậy, tiền mượn chữ cho năm đầu tiên, là:

$$(500,000) \left(\frac{50}{100} \right) (3.00)(365) = 273,750,000 \text{ dollars.}$$

Tiền mượn chữ sẽ được tính lại hằng năm. Trường hợp số chữ mượn tăng lên, tiền mượn sẽ tăng theo; trường hợp Người Việt giảm số chữ mượn, vì đã được thay bằng Tiếng Việt, tiền mượn sẽ giảm theo.

Khi lập giao kèo, phía Việt Nam cho rằng giá mượn chữ do phía Tàu đưa ra, là cao quá; phía Tàu cho rằng, sản phẩm trí tuệ là vô giá, và giá mượn như vậy là thấp, đó là chưa kể Người Việt đã lấy chữ của Tàu để dùng, không tốn tiền, trong nhiều ngàn năm qua. Phía Tàu cho rằng, nếu chỉ có vài Người Việt dùng Chữ Hán, quả là giá mượn rất cao; tuy nhiên, mỗi ngày, một Chữ Hán được khoảng 30 triệu người dùng, tính ra, mỗi lần dùng một Chữ Hán, chỉ tốn khoảng 1 phần mười triệu của một dollar, quá rẻ . . .

Nhiều thế hệ trôi qua . . . Số chữ phải mượn của Tàu chỉ còn lại 5%. Và Người Việt phải chấp nhận tình trạng này, vì khó tìm Tiếng Việt để thay thế 5% Chữ Hán ấy. Người Việt đã bỏ được thói lười biếng lao động trí óc, không còn bị phạt vì ngồi không **ăn cắp chữ của Nước Tàu**, mà đã biết tự mình đặt ra chữ mới để dùng, sau khi đã thay thế hầu hết Tiếng Hán Việt, bằng Tiếng Việt. Và Tiếng Việt, vào thời buổi này, khác rất nhiều, so với Tiếng Việt của Thế Kỷ 21. Nhiều Tiếng Việt xưa . . . đã chết . . . bây giờ sống lại.

Chữ nghĩa, không sang không hèn

Chữ nghĩa chỉ là những quy ước dùng để thông tin giữa con người với nhau. Chữ nghĩa, tự nó, không sang không hèn, không hay không dở, không cao siêu hay bí ẩn gì cả.

Để gọi người đàn bà sanh ra mình, Người Việt nói *mẹ*, Người Tàu nói *mẫu*, Người Mỹ nói *the mother*, Người Pháp nói *la mère* . . . Không có chữ nào sang hơn chữ nào; không có chữ nào hèn hơn chữ nào; không có chữ nào hay hơn chữ nào; không có chữ nào dở hơn chữ nào; không có chữ nào cao siêu hay bí ẩn hơn chữ nào. Và, dân tộc nào cũng kính trọng người đàn bà sanh ra mình; đó là vấn đề truyền thống và đạo đức, và không liên quan gì đến chữ nghĩa, như một quy ước dùng để gọi người đàn bà ấy. *Chữ nghĩa không thể làm thay đổi ý nghĩa chứa đựng trong chữ ấy*. Cho rằng chữ nầy là “hay” hơn, “quý phái” hơn, “trí thức” hơn, “thông thái” hơn chữ kia, đó chỉ là **ảo tưởng** mà thôi.

Động tác đưa thức ăn vào cơ thể, Người Việt gọi là *ăn uống*; Người Tàu gọi là *ẩm thực*. Đó là một động tác sinh lý rất tự nhiên và rất bình thường. Hiện nay, báo quốc doanh trong nước thích dùng chữ *ẩm thực*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy nghe đầy vẻ “sang trọng và quý phái.” Và chữ *ăn uống* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ có ý nghĩa thấp kém. Và chữ *nếp ăn uống* cũng bị vạ lây, khi bị người ta bỏ đi, và thay bằng chữ *văn hóa ẩm thực*.

Để gọi một người đã sống đến khoảng trên 65 năm, Người Việt nói *già*, Người Tàu nói *lão/cao niên*. Hiện nay, Người Việt tại Mỹ chỉ thích dùng chữ *cao niên*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy nghe có vẻ “trí thức.” Và chữ *già* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ dở quá.

Ở các dòng sông, mỗi ngày có một lần nước dâng cao và một lần nước xuống thấp. Người Việt nói đó là *nước lớn* và *nước ròng*; lúc nước dâng cao, Người Tàu gọi đó là *triều cường*. Ở trong nước hiện nay, báo quốc doanh thích dùng chữ *triều cường*, có lẽ vì họ cho rằng chữ *triều cường* nghe có “tính bác học.” Và chữ *nước lớn* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ rất quê mùa.

Để chỉ hàng chở trên các xe tải, *nặng hơn trọng lượng cho phép*, và *dài hơn thùng xe*, Người Việt nói hàng *quá nặng* và *quá dài*; Người Tàu nói hàng *siêu trọng siêu trường*. Báo quốc doanh trong nước thích dùng chữ hàng *siêu trọng siêu trường*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy có “tính trí thức và tính thông thái.” Và chữ *quá nặng* và *quá dài* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ rất quê mùa và dở quá.

Để chỉ một ký giả làm công việc *săn tin*, Người Tàu nói họ *tác nghiệp*. Báo quốc doanh trong nước ngày nay không còn dùng chữ *săn tin*, mà chỉ dùng chữ *tác nghiệp*, có lẽ vì họ cho rằng chữ ấy có “tính trí thức và tính thông thái.” Và chữ *săn tin* bị vạ lây, vì bị người ta tạo ra **ảo tưởng** rằng, nó là một chữ quê mùa và dở quá.

9.5 Phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình

Trong khi dân gian bình dân dùng Tiếng Việt một cách tự nhiên, lớp người có học của Việt Nam, bởi *phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình*, đã tỏ ra kỳ thị tiếng mẹ đẻ, khi dùng ngôn ngữ. Đặc biệt, tại Việt Nam, người ta thấy, những *nhà nho* (những người theo Hán học), những *nhà tây nho* (những người theo Tây học và biết chút ít Hán học), và những *nhà nho tây* (những người theo Tây học và biết chút ít Hán Việt) vẫn thường biểu lộ đầu óc kỳ thị tiếng mẹ đẻ, trong khi chữ nghĩa là vô tri và vô tội vạ.

- *Khi cần dịch những chữ Âu Mỹ, các nhà nho, nhà tây nho, và nhà nho tây, thường “mượn” Tiếng Hán để dịch, hơn là dùng Tiếng Việt thuần;*
- *Hầu hết Tiếng Việt thuần do dân gian đặt ra, bị các nhà nho, nhà tây nho, và nhà nho tây, thay bằng Hán Việt.*

Hiện nay, những ai đọc báo trong nước trên Internet, đều thấy, Cộng Sản Việt Nam đang ra sức đồng hóa Tiếng Việt với Tiếng Tàu: những *nhà nho cộng sản* đang lượm những tiếng mẹ đẻ cuối cùng, và liệng vào đồng rác, để thay bằng Tiếng Hán Việt.

Tiếng Việt thuần đang âm thầm ngừng thở, và rất khó cứu sống, trừ khi lớp người có học của Việt Nam sức tỉnh cơn mê ngàn năm, vứt bỏ phức cảm hèn mọn về dân tộc của mình, và biết buồn, như lời một nhà phê bình văn học của Pháp,

“La tristesse est le commencement de la moralité.”

Những liều thuốc ngủ cực mạnh

Việt Nam là một dân tộc không có đóng góp, mà chỉ có thụ hưởng tài sản trí tuệ của thế giới. Lý do là, Việt Nam không có, hay chưa có, truyền thống nghiên cứu, sáng tạo, và phát minh; không phải là một dân tộc khai phá và mở đường, trong mọi lãnh vực.

Các dân tộc khác có thể đặt ra chữ mới, dùng để gọi tên các vật chất mới và ý niệm mới. Còn dân tộc Việt Nam, tại sao không? Le Corbusier nói,

“Le patriote est celui qui crée chaque jour.”

(Người yêu nước là người sáng tạo mỗi ngày.)

Nhiều năm trước, một tác giả cho rằng Kinh Dịch của Tàu, được viết bởi Người Việt. Thời gian gần đây, ở trong nước, một nhà sư cho rằng, dân tộc Việt Nam đã mở đầu cho nền văn minh Tàu. Mới đây, năm 2008, một nhà báo Việt Nam tại California, có viết một cuốn sách, tựa là *Việt Nam, suối nguồn văn minh Phương Đông*. Lại có một người cộng sản trong nước, nói về “minh triết Việt,” đại ý, là “cao siêu” hơn hẳn nền văn minh Tây Phương. Những liều thuốc ngủ cực mạnh này, do Người Việt chế tạo, sẽ ru dân tộc Việt Nam vào giấc ngủ ngàn năm tiếp theo.

Chuyện đờ buồn 5

Bây giờ là Năm 3008. Bởi những liều thuốc ngủ cực mạnh của Thế Kỷ 21, Việt Nam vẫn chưa thức dậy, và còn là một nước được xếp vào hàng áp chót trên Trái Đất.

Tin tức trên báo chí cho biết, ngày Thứ Bảy 15/3/3008, lúc 9:00 giờ sáng, sẽ có một cuộc họp báo vô cùng quan trọng tại Hà Nội. Một “học giả tên tuổi” sẽ thuyết trình về một “khám phá chấn động” về dân tộc Việt Nam.

Trong cuộc họp báo, học giả này giờ cao một cuốn sách ố vàng, gân rách, cho mọi người xem, và đồng dục cất tiếng:

- Đây là một tài liệu lịch sử vô cùng quý giá. Quyển sách này đã được xuất bản tại Hà Nội, vào cuối Thế Kỷ 20. Sách đã ghi lại rằng, Việt Nam ta là một dân tộc “anh hùng”; Việt Nam là “cái nôi của loài người,” và dân tộc Việt Nam thuộc vào hàng “đỉnh cao trí tuệ” . . . Đấy, đấy, nói có sách mách có chứng.

Có tiếng vỗ tay rào rào, khi cuộc họp báo chấm dứt.

Một người già nói:

- Đấy, đấy, đã bảo, Việt Nam ta là như thế đấy . . .

Một sinh viên trẻ lầm bầm:

- Lạ nhỉ. Sao ngày xưa là như thế ấy, mà bây giờ lại như thế này . . . Lạ nhỉ . . .

Một nữ sinh viên trẻ, đi bên cạnh, nói:

- Anh không biết gì à? Em đi nghe họp báo, không phải để biết một “khám phá chấn động,” mà để biết Người Việt chúng ta thích huênh hoang, khoác lác, và nói phét đến mức nào. Các dân tộc khác trên Trái Đất đang đi và đang chạy về phía trước, còn dân tộc Việt Nam thì ngồi đếm tuổi già của mình. Nếu em là người cai trị đất nước này, việc đầu tiên là, những ngày lễ gọi là Quốc Khánh, hay Độc Lập . . . em sẽ ném những chữ này xuống dòng sông, và sẽ cho gọi ngày lễ lớn nhất và quan trọng nhất trong năm, là **Lễ Ngày Số 0**. Nghĩa là, mình phải nhận là mình chưa có gì, là Con Số 0. *Một dân tộc phải biết mình còn kém, còn dở, còn chạy sau người ta, thì mới có thể bắt đầu vươn lên được. Một dân tộc tự thoả mãn về mình, là một dân tộc ngủ mê, và đang thoái hóa.* Trong cuộc họp báo vừa rồi, người ta lại tiếp tục đưa cho dân tộc Việt Nam một liều thuốc ngủ, nếu không muốn nói là, một liều thuốc mê, để tiếp tục ru dân tộc mình vào **giấc ngủ một ngàn năm nữa, hai ngàn năm nữa . . .**

VỀ CUỐN *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn

Có thể nói, cuốn *Danh từ khoa học* của Hoàng Xuân Hãn là một đóng góp vô cùng quan trọng cho ngôn ngữ Việt Nam, và cho nền giáo dục Việt Nam, nói riêng. Nếu không có cuốn sách này, chương trình trung học tại Việt Nam đã không thể bắt đầu dùng Tiếng Việt làm chuyển ngữ, để thay thế Tiếng Pháp, trong những năm 1950.

Hầu hết hạng từ khoa học là do Người Nhật dịch từ các thứ tiếng Âu Mỹ, và Người Tàu mượn để dùng, vì Nước Nhật tiến trước Nước Tàu về khoa học và kỹ thuật. Rồi sau đó, Người Việt lại mượn của Người Tàu.

Có thể xem Hoàng Xuân Hãn là một sĩ phu của thời Tây học. Có lẽ đó là lý do, để ông thích dùng nhiều Tiếng Hán Việt hơn là Tiếng Việt, khi dùng lại các hạng từ khoa học mà Người Tàu đã mượn của Người Nhật, và một số hạng từ khác do tác giả dịch, cũng thích dùng nhiều Tiếng Hán Việt, hơn là Tiếng Việt.

Ngày nay, khi những chữ nghĩa đã được dùng quen thuộc rồi, thì không nên thay đổi; rất có hại, vì như vậy thông tin sẽ bị nhiễu. Ở đây, trong tinh thần nghiên cứu, chúng tôi chỉ muốn nói rằng, phải chi, trong khi biên soạn cuốn *Danh từ khoa học*, tác giả chỉ dùng Tiếng Hán Việt trong những trường hợp chẳng đáng dừng, *nghĩa là không có Tiếng Việt cùng nghĩa*, và cố gắng dùng thật nhiều Tiếng Việt, đến chừng có thể được.

Tiếng Việt thuần nghèo nàn, nhưng ngôn ngữ Việt Nam không phải là con số không. Với một cố gắng cần thiết, Người Việt vẫn có thể dùng thật nhiều Tiếng Việt để dịch từ Tiếng Pháp hay Tiếng Anh, ra Tiếng Việt, bao gồm Tiếng Việt thuần, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa lâu đời.

Nỗi khổ của những người biết ít Tiếng Hán Việt

Giữa những năm 1950, lũ học trò chúng tôi thường đi ngang qua nhà sách *Yiễm Yiễm Thư Trang* của nhà thơ Đông Hồ, ở Đường Nguyễn Thái Học, gần Chợ Cầu Ông Lãnh, Sài Gòn. Tại đây, sách được trưng bày bên trong một tủ kính lớn, và người đi đường có thể đứng xem từ bên ngoài.

Lúc đó, là học trò trung học, chúng tôi đều biết cuốn *Danh từ khoa học*, cũng như tên tuổi của tác giả Hoàng Xuân Hãn. Do đó, chúng tôi tò mò nhìn một cuốn sách khác của Hoàng Xuân Hãn, được trưng trong tủ kính, cuốn **Chinh phụ ngâm bị khảo**. Không có đĩa nào trong chúng tôi, hiểu chữ *bị khảo*. Chúng tôi chỉ thường nghe người lớn nói chữ *tra khảo*, tức là cảnh đánh đập của lính kín thời xưa, đối với những người bị bắt. Không có tiền để mua cuốn sách về nhà đọc cho biết, chúng tôi cứ thắc mắc hoài, không hiểu chữ *bị khảo* có nghĩa là gì, nhưng chắc chắn không cùng nghĩa với *tra khảo*.

Hơn 20 năm sau, biết thêm một ít Hán Việt, chúng tôi mới hiểu: *bị khảo* có nghĩa là **khảo cứu hoàn bị** (**bị khảo** ⇒ **bị** = đầy đủ, **tinh từ**; **khảo** = nghiên cứu, **danh từ**).

Sau đây là vài ví dụ, về những hạng từ khoa học có thể được dịch bằng Tiếng Việt, hay Tiếng Hán đã được Việt hóa lâu đời, mà không cần dùng đến Tiếng Hán Việt.

Tiếng Pháp	Tiếng Hán Việt	Tiếng Việt
<i>triangle</i>	hình tam giác	<i>hình ba góc</i>
<i>quadrilatère</i>	hình tứ giác	<i>hình bốn góc</i>
<i>polygone</i>	hình đa giác	<i>hình nhiều góc</i>
<i>tétraèdre</i>	hình tứ diện	<i>hình bốn mặt</i>
<i>bissectrice</i>	đường phân giác	<i>đường chia góc</i>
<i>médiane</i>	đường trung tuyến	<i>đường giữa</i>
<i>médiatrice</i>	đường trung trực	<i>đường thẳng giữa</i>
<i>sécante (droite sécante)</i>	cát tuyến	<i>đường cắt</i>
<i>tangente (droite tangentielle)</i>	tiếp tuyến	<i>đường chạm</i>
<i>inscrit, e</i>	nội tiếp	<i>chạm trong</i>
<i>cercle inscrit</i>	vòng tròn nội tiếp	<i>vòng tròn chạm trong</i>
<i>circonscrit, e</i>	ngoại tiếp	<i>chạm ngoài</i>
<i>cercle circonscrit</i>	vòng tròn ngoại tiếp	<i>vòng tròn chạm ngoài</i>
<i>orthogonal, e</i>	trực giao	<i>gặp thẳng</i>
<i>inconnue</i>	ẩn số	<i>số chưa biết</i>
<i>racine</i>	căn số	<i>số rễ</i>
<i>puissance</i>	lũy thừa	<i>số mạnh lên</i>
<i>factorielle</i>	giai thừa	<i>nhân leo thang</i>
<i>inversion</i>	phép nghịch đảo	<i>phép lật ngược</i>
<i>inverse</i>	số nghịch đảo	<i>số lật ngược</i>
<i>point d'intersection</i>	giao điểm	<i>điểm gặp</i>
<i>ligne d'intersection</i>	giao tuyến	<i>đường gặp</i>
<i>concourant, e</i>	đồng quy	<i>cùng gặp nhau</i>
<i>intégration</i>	tích phân	<i>cộng dồn</i>
<i>calcul intégral</i>	tính tích phân	<i>tính cộng dồn</i>
<i>différentiation</i>	vi phân	<i>trừ ngược</i>
<i>calcul différentiel</i>	tính vi phân	<i>tính trừ ngược</i>
<i>géométrie dans l'espace</i>	hình học không gian	<i>hình học ba chiều</i>
<i>somme</i>	tổng số	<i>số cộng</i>
<i>différence</i>	hiệu số	<i>số trừ</i>
<i>produit</i>	tích số	<i>số nhân</i>
<i>quotient</i>	thương số	<i>số chia</i>
<i>abscisse</i>	hoành độ	<i>độ ngang</i>
<i>ordonnée</i>	tung độ	<i>độ dọc</i>
<i>trigonométrie</i>	lượng giác học	<i>môn đo góc</i>
.....

Chữ nghĩa chỉ là những tên gọi ngắn gọn, như là những quy ước dùng để thông tin. Một tên gọi, tự nó, không bao giờ có thể diễn tả đầy đủ ý nghĩa chứa đựng trong tên gọi ấy. **Tên gọi chỉ là một quy ước thông tin, thuộc về hình thức**, không có gì quan trọng. Nội dung, tức *ý nghĩa mà một tên gọi chứa đựng*, mới là vấn đề chánh. Nói khác đi, **định nghĩa của một tên gọi, mới là vấn đề chánh**. Vậy, chỉ cần chọn một chữ nào đó bằng Tiếng Việt, tương đối ngắn gọn, là được, ngay cả khi chữ ấy không cho người ta liên tưởng đến ý nghĩa chứa đựng trong đó. Giống như, người ta có thể dùng bất kỳ chữ gì để đặt tên cho một đứa trẻ mới ra đời; từ đó về sau, hễ nghe *chữ ấy*, thì mọi người đều biết, đó là một người *như vậy như vậy* . . . **Nói khác đi, chữ nghĩa không thể làm thay đổi nội dung, tức không thể làm thay đổi ý nghĩa chứa đựng trong chữ ấy**. Vậy, tại sao Người Việt thích dùng Hán Việt, mà không dùng Tiếng Việt cùng nghĩa?

Vài ví dụ

1

Chữ **phân giác** (phân = *chia*; giác = *góc*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng có 2 đặc tính: (1) đi qua đỉnh của một góc, và (2) chia góc ấy thành hai góc bằng nhau*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường chia góc**?

2

Chữ **cát tuyến** (cát = *cắt*; tuyến = *đường*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng, có đặc tính: gặp một đường cong, hay một mặt cong, tại nhiều hơn một điểm*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường cắt**?

3

Chữ **tiếp tuyến** (tiếp = *chạm*; tuyến = *đường*) chỉ là một tên gọi ngắn gọn, như một quy ước, để cho thông tin về *một đường thẳng, có đặc tính: gặp một đường cong, hay một mặt cong, tại một điểm mà thôi*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **đường chạm**?

4

Chữ **tích phân** cho thông tin về *một hình thức đặc biệt của toán cọng*, được dùng để tính diện tích, trong một mặt phẳng, giới hạn bởi một đường cong, nếu người ta viết được phương trình của đường cong ấy. Thay vì cọng diện tích từng mảnh nhỏ, kém chính xác và mất nhiều thời gian, người ta dùng phép tích phân để tính, chính xác và rất nhanh. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **cọng dồn**?

Chữ **vi phân**, ngược với *tích phân*, cho thông tin về *một hình thức đặc biệt của toán trừ*. Vậy, tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **trừ ngược**, chẳng hạn?

5

Tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi **Thái Dương Hệ** là **Hệ Mặt Trời**; **chiết suất** là **độ gãy**; **hình học không gian**⁽¹⁾ là **hình học ba chiều**? Tại sao?

(1) Ý niệm *không gian* không giới hạn trong 3 chiều, mà n chiều.

Tại sao Người Việt không dùng Tiếng Việt, để gọi là **số cộng, số trừ, số nhân, số chia**, mà phải dùng Tiếng Hán Việt, để gọi là **tổng số, hiệu số, tích số, thương số**? Tại sao?

Hôm nay, là Thế Kỷ 21, phúc cảm hèn mọn về dân tộc của mình, và đầu óc lệ thuộc ngàn năm vào Chữ Hán, vẫn còn chảy mạnh trong dòng máu của Người Việt. Và, nó không ngừng chảy, Tiếng Việt sẽ ngừng thở.

▲ Giả sử, khi biên soạn cuốn *Danh từ khoa học*, tác giả Hoàng Xuân Hãn đã không mượn Tiếng Hán Việt, là **phân giác**, để dịch chữ *bissectrice* của Pháp, mà dùng Tiếng Việt thuần, để gọi là *đường chia góc*, hôm nay, khi nói **đường chia góc**, học sinh và sinh viên đều hiểu, đó là *một đường thẳng như vậy như vậy . . .*

Nói *bissectrice*, hay nói *phân giác*, hay nói *đường chia góc* . . . thì “nó” cũng vẫn là “nó,” nghĩa là, *một đường thẳng như vậy như vậy . . .* Không có chữ nào “hay” hơn chữ nào; không có chữ nào “dễ” hơn chữ nào; không có chữ nào “sang” hơn chữ nào; không có chữ nào “hèn” hơn chữ nào; không có chữ nào “cao siêu hay bí ẩn” hơn chữ nào.

Tiếng Việt thuần nghèo nàn. Tại sao Người Việt không ráng giữ gìn cái vốn nghèo nàn ấy của cha ông để lại, và ra sức làm giàu nó, bằng óc sáng tạo, mà vẫn thích dùng Tiếng Hán Việt, trong những trường hợp đã có Tiếng Việt cùng nghĩa?

Một nhà giáo nói:

– *Thưa mẹ, tháng sau, con sẽ làm lễ mừng tám mươi tuổi cho mẹ, tại nhà của mình.*

Một tay anh chị trong xã hội đen, nói:

– *Thưa thân mẫu, tháng sau, con sẽ tổ chức lễ thượng thọ bát tuần cho thân mẫu, tại tư thất.*

Có ai nghĩ rằng, vì dùng Tiếng Việt, nhà giáo này *liền trở thành* một kẻ “hạ lưu” trong xã hội?

Có ai nghĩ rằng, vì dùng Tiếng Hán Việt, tay anh chị trong xã hội đen *liền trở thành* một người “thượng lưu” trong xã hội?

H ậ n g t ừ c h ố t – key terms/ termes clé

1	bác học	erudite, learned <i>érudite, savant</i>
2	bất hủ	immortal, everlasting <i>immortel, éternel</i>
3	bia đá	stele, tombstone <i>stèle, pierre tombale</i>
4	bình dân	popular, folk <i>populaire</i>
5	chánh thức	official <i>officiel</i>
6	chữ chờ	word on potential meanings <i>mot en état virtuel de sens</i>
7	Chữ Hán	Chinese script <i>caractère chinois</i>
8	Chữ Nôm	Chinese-derived script <i>caractère dérivé du caractère chinois</i>
9	chữ nghĩa	language <i>langage, les mots</i>
10	chữ quốc ngữ	Romanized Vietnamese script <i>écriture vietnamienne romanisée</i>
11	chữ viết	script, written language <i>écriture, langue écrite</i>
12	đầu óc khai phá	exploration spirit <i>l'esprit d'exploration</i>
13	đầu óc sáng tạo	creation spirit <i>l'esprit de création</i>
14	Hán hóa	Sinicize, Sinicized <i>siniser, sinisé</i>
15	khoa bảng	academic title <i>titre universitaire</i>
16	khuyñh hưởng	trend, tendency <i>tendance, inclination</i>
17	kỳ thị	discrimination, discriminatory <i>discrimination, discriminatoire</i>
18	liên quan văn hóa	cultural relationship <i>relation culturelle</i>
19	lợi thế	advantage <i>avantage</i>
20	mách quế	profane, rude <i>profane, grossier</i>

21	mù óc	quasi-paralyzed brain that works only by conditioned reflexes <i>quasi-paralysé cerveau qui fonctionne seulement par réflexes conditionnées</i>
22	nôm na	colloquial, plainly speaking <i>familier, franc parler</i>
23	phát âm	pronunciation <i>prononciation</i>
24	phản xạ có điều kiện	conditioned reflexes <i>réflexes conditionnées</i>
25	phó sản	by-product <i>sous-produit</i>
26	phức cảm hèn mọn	inferiority complex <i>complexe d'infériorité</i>
27	sĩ phu	[Confucian] scholar <i>lettré [confucianiste]</i>
28	tiếng mẹ đẻ	mother tongue <i>langue maternelle</i>
29	Tiếng Việt xưa	Vietnamese archaic word <i>mot archaïque vietnamien</i>
30	tinh thần	spirit, spiritual <i>esprit, spirituel</i>
31	Tiếng Hán Việt	Vietnamese transcription of Chinese script <i>transcription vietnamienne du caractère chinois</i>
32	tỷ lệ	proportion, percentage, ratio <i>proportion, pourcentage, ratio</i>
33	Văn Miếu	Temple of Literature <i>Temple de Littérature</i>
34	vật chất	matter, material <i>matière, matériel</i>
35	Việt hóa	Vietnamize, Vietnamized <i>vietnamiser, vietnamisé</i>